

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU CƯỜNG - TRỊNH MAI HOA

Ôn tập và kiểm tra tiếng Anh

PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Quyển

10

E n g l i s h



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU CƯỜNG – TRỊNH MAI HOA

Ôn tập và kiểm tra
TIẾNG ANH
(Quyển 10)
(In lần thứ 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh và các bậc phụ huynh thân mến!

Với mục đích giúp các em làm quen với các bài Test của chương trình tiếng Anh lớp 10 và đạt kết quả tốt trong các bài kiểm tra cũng như các kỳ thi, chúng tôi biên soạn cuốn sách này theo cuốn "Tiếng Anh 10" (hệ 3 năm) của Nhà xuất bản Giáo dục.

Sách gồm có:

+ 12 bài kiểm tra 45' cho trình độ đại trà để củng cố lại kiến thức sau mỗi ba đơn vị bài học trong sách giáo khoa. Một số bài tập đánh dấu sao dành cho học sinh khá giỏi.

+ Giữa học kỳ I và giữa học kỳ II có 2 bài kiểm tra cho trình độ đại trà 60' và 2 bài kiểm tra nâng cao 90'.

+ Hết học kỳ I và học kỳ II có 3 bài kiểm tra 60' và 3 bài kiểm tra nâng cao 90'.

Mỗi bài kiểm tra đều có đáp án và biểu điểm để các em có thể tự đánh giá trình độ của mình, đồng thời các bậc phụ huynh cũng có thể kiểm tra cho con em mình. Chúng tôi tin rằng cuốn sách này sẽ rất bổ ích trong quá trình học tập của các em. Cuốn sách còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các bạn đồng nghiệp.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA

TEST 1

(Unit 1+2+3) 45'

I/ Hãy dùng những từ cho sẵn để tự giới thiệu tên mình và tên người khác theo mẫu (1.đ)

Ví dụ: Mai / Mary

- I'm Mai. This is Mary.

Phong / Peter, Daisy

- I'm Phong. This is Peter and this is Daisy.

1. Nam / Terry Carter.

3. Mary Norris / Phuong, Minh.

2. Linh / David Kent.

4. Betty White / Jim Brown, Nam.

II/ Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống (2.đ)

1.- Hello, I (1.)..... Fred Baker, What's your (2).....?

- I'm Linda Young, and (3)..... is Mary Norris.

2. There (4)..... a television (5)..... the sitting room.

3. This is my notebook (6)..... that is yours.

4. This is (7)..... my pen. It's her pen.

5. Is this London? (8)....., it isn't. It's Paris.

III/ Hãy điền a, an, the vào chỗ trống nếu cần thiết. (2.đ)

1. Is there (1)..... picture in (2)..... sitting room?

2. There isn't (3)..... park in (4)..... our school.

3. That is (5)..... my bike. It's in (6)..... bicycle shed.

4. There is (7)..... apple on (8)..... table.

IV/ Hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành các câu sau (2.đ)

1. Hello. I'm Mary. What's (your, you) name?
2. Is that (he, his) car? - No, it (isn't, is).
3. (This, There) is my bicycle.
4. (There, That) is a playground in (our, we) school.
5. (Is, Are) there a bicycle in (a, the) bicycle shed?

***V/ Dùng từ đã cho để viết thành câu hỏi rồi trả lời dựa vào phần gợi ý trong ngoặc. (2.đ)**

Ví dụ: - you/Terry Carter? (David Kent)

- Are you Terry Carter? - No, I'm not. I'm David Kent.

1. that / your bike? (my bike)
2. table / sitting room? (yes)
3. What / her name? (Mary Young)
4. library / your school? (no)

VI/ Hãy sắp xếp các từ sau theo hai chủ điểm (1.đ).

A. Flat.

B. School.

- | | | | |
|----------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1. lab | 2. library | 3. sitting room | 4. kitchen |
| 5. balcony | 6. class | 7. bathroom | 8. playground |
| 9. bedroom | 10. cooker | 11. desk | 12. sofa |
| 13. blackboard | 14. staff-room | 15. dining room | 16. bicycle shed |

TEST 2
(Unit 4+5+6) 45'

I/ Hãy viết các câu trả lời đầy đủ bằng chữ. Viết tất cả các cách có thể. (1.đ)

Ví dụ: What's the time? - 7:20 a.m

- It's seven twenty a.m

twenty past seven a.m

● What's the time?

1. 8 : 15 p.m.

3. 6: 55 a.m.

2. 10: 40 a.m.

4. 12:30

II/ Hãy viết lại những câu sau, dùng số từ cho trong ngoặc, (1.đ)

Ví dụ: There's a library in our school. (two)

- There are two libraries in our school.

1. There is a box on the table. (three)

2. There is a student in the classroom (forty)

3. There is a factory in our city. (five)

*4. There is a shelf in my room. (two)

III/ Hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành những câu sau. (2.đ)

1. There (isn't, aren't) a library in our school.

2. There (is, are) always a film (on, at) television (in, at) 9 : 00 p.m. .

3. (It's, They're) my shoes.

4. (Where's, What's) your flat? It's (near, between) our school.

5. Is there a shop near here? Yes, (it is, there is).

**IV/ Hãy dùng những từ đã cho để điền vào chỗ trống.
Một từ có thể sử dụng hai lần (2.đ)**

It's, There, They, What, Where.

1. are forty teachers in our school.
2. are both our friends.
3. is there on the table?
4. not far from my house to the station.
5. nine thirty a.m.
6. time is it?
7. is your friend's house?
8. is a park near my house.

***V/ Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (2.đ)**

A: - Where's (1)..... school?

B: - My school? It's (2)..... there.

A: - Is (3)..... a lab in your school?

B: - No, there (4)..... a lab, (5)..... there's a library in our school.

A: - Where's the library?

B: - It's in front (6)..... my classroom. There's also a garden in our school.

A: - A garden? Where is (7).....?

B: - It's behind our classroom. It's beautiful (8)..... a lot of trees and flowers.

***VI/ Hãy đặt câu hỏi cho phần in nghiêng. (2.đ)**

1. My name's *Linda Young*.
2. It's *twelve o'clock* in London now.
3. There's *a good play* on T.V. this evening.
4. The football match is *at 6: 30*.

TEST 3

(Unit 7+8+9) 45'

I/ Hãy sắp xếp các từ sau theo ba cách đọc khác nhau ở phần in nghiêng. (1.đ)

desks, boxes, notebooks, tables, nurses, maps, students,
libraries, schools, briefcases, Mary's, John's, Jane's, Kent's,
classes, drawers.

II/ Hãy chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2.đ)

1. This is (mine, my, I) motorbike.
2. (Your, You, Yours) bag is red and the black (one, ones) is (her, hers, she).
3. (They, Their, Theirs) car is the new (ones, one).
4. (Our, Ours, We) is the best football team in (our, ours, us) school.

III/ Hãy thay thế các từ hoặc cụm từ in nghiêng bằng một đại từ bất định (one, ones) hoặc đại từ sở hữu (mine, yours,...). (2.đ)

1. Which are your shoes? - The black *shoes* are *my shoes*.
2. My bicycle is blue and *her bicycle* is red.

3. These are my pencils and those *pencils* are *her pencils*
4. Their house is the big *house* and *my house* is the small *house*.

IV/ Hãy điền các từ để hỏi (what, where, who, whose) vào chỗ trống và trả lời theo gợi ý ở trong ngoặc. (2đ)

1. is there on the table? (a clock)
2. is your school? (near the post office)
3. are those gloves? (my brother)
4. is the man over there? (our new teacher)

***V/ Hãy trả lời những câu hỏi sau, dùng từ gợi ý ở trong ngoặc. (1.đ).**

1. Whose bicycle is this? (my friend)
2. Whose house is that? (her sister)
3. Whose is this car? (my boss)
4. Whose are those notebooks? (his students)

VI/ Hãy đặt câu hỏi để có câu trả lời sau. (1.đ)

1. No, it isn't. My briefcase is black.
2. It's their house. Mine is over there.
3. The film is at 9:00 p.m.
4. My school? It's far from here.

VII/ Hãy đọc kỹ đoạn văn sau và điền (T) vào trước thông tin đúng hoặc (F) vào trước thông tin sai với đoạn vừa đọc. (1.đ)

This is my teacher. His name is Minh. He's not old. - He's thirty years old. His house is near our school. It's a big and beautiful house with a garden in front of it. He has a blue

notorbike and his wife's is red. Their children are small. The son is four and the daughter is only two. They live very happily.

1. The teacher's name is Minh.
2. He's married with two children.
3. His house is a small one without any garden.
4. He has a happy family.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (số 1)

Thời gian: 60 phút

I. Dùng đại từ, tính từ sở hữu hay đại từ sở hữu thích hợp để hoàn thành những câu sau: (1.đ)

1. This bag isn't..... . My bag is small.
2. Whose car is that? is always in our garden.
3. Just between you and..... , this isn't a very good bicycle.
4. These are Tony and Lucy. are from Canada.
5. Don't look at the girl. Look at..... parents.
6. "Where's Tom?"
"That's..... over there.
7. Sydney is famous for..... Opera House.
8. This is your towel: it's yellow. And that's your husband's.
..... is blue.

II. Với mỗi câu dưới đây hãy đặt câu phủ định, đặt câu hỏi và trả lời cho câu đó: (2.đ)

Ví dụ : Those are my books.

Trả lời : Those aren't my books.

Are those your books?

- Yes, they are. (No they aren't.)

1. There is a theatre near my house.
2. These are my brother's new friends.
3. Our bags are under the table.
4. That's Terry's sister.
5. There are five hotels in the town.
6. This picture is mine.
7. Jane's parents are still young.
8. Those pencils are Miss White's.

III. Tìm từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác so với những từ còn lại: (1.đ)

Ví dụ: a. small b. bag c. match d. hat

Trả lời: a

- | | | | |
|----------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1. a. <u>c</u> ook | b. <u>b</u> ook | c. <u>d</u> oor | d. <u>f</u> ootball |
| 2. a. <u>m</u> atch | b. <u>b</u> lack | c. <u>j</u> acket | d. <u>t</u> able |
| 3. a. <u>h</u> our | b. <u>h</u> ere | c. <u>h</u> ello | d. <u>h</u> ouse |
| 4. a. <u>f</u> amily | b. <u>l</u> ibrary | c. <u>m</u> y | d. <u>s</u> eventy |

IV. Hoàn thành bài hội thoại sau (2.đ)

Jordan: (1).....?? ?

Maria: That's my father. He's a teacher.

Jordan: (2).....?? ?

Maria: He's 45.

Jordan: (3)..... that..... mother?

Maria: Yes, it is. She's a teacher, too.

Jordan: (4).....?? ?

Maria: That's my sister, Laura.

Jordan: (5).....?

Maria: She's 23.

Jordan: (6)..... your brother?

Maria: No, it's Laura's husband.

Jordan: (7).....?

Maria: Tony Blare.

Jordan: (8)..... those..... grandparents?

Maria: Yes, they are, That's my mother's father and that's my father's mother.

V. Hãy dùng các động từ và những từ gợi ý dưới đây để bảo bạn em làm hoặc đừng làm việc gì đó: (1.đ)

Ví dụ: not go / bed.

Trả lời: Don't go to bed, please.

1. do / homework
2. not listen / the children
3. look / your friends
4. not sit / my bag.
5. not close / door
6. go / school.
7. not look / them
8. not play / those bad boys

VI. Sửa lại cho đúng các lỗi chính tả của các từ số nhiều dưới đây và đặt câu cho mỗi từ đó: (1.đ)

Ví dụ: boxs

Trả lời: boxes

1. watches.....

2. knives.....

3. tomatos.....

4. monkies.....

5. babys.....

6. childs.....

7. tooths.....

8. womans.....

VII. Dịch sang tiếng Anh: (2.đ)

1. Mình lạnh quá. Đừng mở cửa sổ ra.

2. Có phải nhà của bạn Trung ở đằng sau công viên không?

- Không phải đâu. Nhà của bạn ấy ở phía trước đó cơ.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút.

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (2.đ)

This (1)..... Smith's room. You can see, his room is not very large. (2)..... are two chairs, a table, a bed, a wardrobe (3)..... a bookshelf in his room. The table is near (4)..... window. There is an ink - pot, some books, and (5)..... English. Vietnamese dictionary on the table. The bed is on the right. There are also some books and newspapers on the bed. The wardrobe is opposite the bed. Smith has many clothes. (6)..... clothes are all in the wardrobe. The bookshelf is (7)..... the wall. There are many (8)..... on it.

II. Chọn một trong hai từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1.đ)

1. (Not / Don't) walk in the road, children!

2. Mr. Bill is a teacher (at/on) my school.

3. (Your / Yours) parents are still young; (her / hers) are old.
4. (There / This) is a high wall around her house.
5. Are those your pupils?
- No, (they / those)(are / aren't).
6. (Who's/Whose) pencil is on my desk?

III. Cho từ trái nghĩa với từ gạch chân ở những câu sau (2đ).

1. Kate' room is very dirty.
2. Clean the blackboard with a dry duster.
3. It is very cold this morning.
4. Her shoes are the black ones.
5. Is there a small book shop next to your house?
6. The museum is in front of the theatre.
7. Don't shut that door, please!
8. This is an very boring play.

IV. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí: (1đ) (có 3 người tham gia hội thoại)

1. Yes, it is.
2. Thank you.
3. Mary, look! Whose books are these?
4. They're mine.
5. Here you are.
6. Whose books are these?
7. And is that book yours too?
8. I dont' know.

V. Điền dạng đúng của động từ "to be" vào chỗ trống (2đ)

1. There..... no secrets between you and me.

2. there rice in Britain?
- No, but there..... wheat in Britain.
3. Tom's trousers..... the black ones
4. This new school bag hers, not yours.
5. Look at her. She..... tired.
- I..... tired, too.
6. Where's Mrs Chi?
- She and her students..... in the classroom.

VI. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh: (2đ)

1. thirteen boys / twenty - four girls / class.
2. Julia's house / near / park / in front / stadium.
3. this / my brother / that / hers.
4. listen / me . not listen / him.
5. is / film / after / football match / nine o'clock?
6. shirt / white; his / blue.
7. there / not / a shop / village.
8. these ball pens / mine / and / those / theirs.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NÂNG CAO (SỐ 11)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 90 phút

I. Dùng câu từ trong khung để hoàn chỉnh các câu sau đây: (1đ)

am ('m)	is ('s)	are (re)
am not ('m not)	is not (isn't)	are not (aren't)

1. Are these your dictionaries?
- No, they.....
2. My aunt's children..... 6 and 8 years old.
3. Are you a teacher?
- Yes, I.....
4. those birds from South America?
- The red ones are but the blue one.....
5. There..... a good programme on TV tonight. It's about computer.
6. Jack and Rose..... at work today because it is a holiday
7. This hat..... mine. My hat is white, not black.

II. Tìm từ không cùng nhóm so với những từ còn lại: (1đ)

Ví dụ: my, your, our, them

Trả lời: them

1. brother, grandmother, friend, father
2. young, black, white, blue
3. Monday, Wednesday, Thursday, March
4. she, me, they, we.

III. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau (2đ)

Sue is a nurse. (1)..... house is far from the hospital. It (2)..... near the theatre, in front of the park. Today she is at (3)..... because it is Sunday. There are five (4)..... in her house; a kitchen, a bathroom, two bedrooms (5)..... a sitting-room. In the yard (6)..... her house there are two bicycles. The black

(7)..... is hers and the red one is her (8)..... . Her daughter is a pupil. She is now in her room.

IV. Hoàn chỉnh những câu hỏi sau đây: (2đ)

Ví dụ: this? - It's a flower.

Trả lời: What is

1. my shoes?

- In your bedroom.

2. the time, please?

- Eight thirty - seven.

3. that man in the car?

- My friend's uncle.

4. watch .. this?

- It's Carol's.

5. on television this afternoon?

- There's a football match at half past five.

6. Simon from?

- England, I think.

7. colour..... your new trousers?

- Black.

8. those?

- They are pictures.

V. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí: (1đ)

1. Is his house in front of the school?

2. Yes, he is.

3. It's behind the school, near Miss White's house.

4. Whose motorbike is it?
5. No, it isn't.
6. Mr. Turner? Is he your new teacher?
7. Where's it?
8. It is Mr. Turner's.

VI. Dùng từ gợi ý viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không thay đổi: (1đ)

Ví dụ: This book is mine.

Trả lời: This is my book.

1. Tommy and Laura are husband and wife.

Laura is.....

2. This soup is very salty.

There is..... in the soup.

3. What time is it in New York?

What is.....?

4. Those are their children.

Those children.....

VII. Chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. John is a good friend of.....

- a. mine b. me c. I d. my

2. Is that Maria's father?

No,.....

- a. he isn't c. it isn't
b. that isn't d. she isn't

3. David's house is..... to the river.
a. near b. next c. between d. in front
4. Don't listen to..... . Listen to me.
a. they b. their c. theirs d. them
5. This is his pen and..... are also his pens.
a. this b. they c. these d. there
6. There is a movie..... the football match.
a. after b. behind c. at d. on
7. Look! There are three small..... in the box.
a. fish b. fishs c. fishes d. fishies
8. is that over there, Mai?
- Our new teacher.
a. What a. Who c. Whose d. Where

VIII. Dịch sang tiếng Anh: (1đ)

1. Có hai chiếc cặp ở trên bàn. Chiếc màu trắng của mình còn chiếc màu xanh của bạn Nam.
2. Giày của ai ở đây nhỉ? Có phải của bạn Minh không?
- Không phải đâu. Giày của bạn ấy màu nâu, ở đằng kia kia.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NÂNG CAO (Số 2))

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 90 phút

- I. Đọc đoạn văn sau. Dựa vào thông tin trong đoạn văn đó, hãy xem các câu dưới đây đúng hay sai. Nếu đúng viết T (True), nếu sai viết F (False) (1đ)**

Globe theatre is near Oxford Circus. The theatre is in Victory square, at 5 Victory square, to be exact. It is on the corner of

Victory street. There is an paper shop next to it, and a tourist shop opposite it. The New World cinema is not far from Globe theatre. It is at 30 St. George street. There is a church opposite it, and some offices next to it.

- 1. Globe theatre is in Victory square.
- 2. Globe theatre is not far from Oxford Circus.
- 3. The New World cinema is on the corner of Victory street.
- 4. There is a paper shop and a church next to Globe theatre.
- 5. The tourist shop is in front of Globe theatre.
- 6. The New World cinema is near Globe theatre.
- 7. The New World cinema is at 30 St. George street.
- 8. There are some offices next to the New World cinema.

II. Điền giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong những câu sau: (2 đ)

- 1. I can't see much. There is a big fat man sitting right..... me.
- 2. going to bed, close the window!
- 3. Is there a flight..... 2 p.m..... Wednesday?
- 4. The light is..... the ceiling.
- 5. The sun is now..... the clouds so we can't see it.
- 6. Where's my pen?
- Oh, it is..... the table,..... the textbook and the dictionary.

III. Ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B: (1đ)

AB

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Is the large bag yours? | a. He's in the garden. |
| 2. Where's your child? | b. No, he isn't. |
| 3. Whose pictures are these? | c. Oh, they're our teachers'. |
| 4. Are their houses between the school and the cinema? | d. No, mine's the small one. |
| 5. Whose're those books? | e. It is a cat. |
| 6. Are there twenty - five desks in each classroom? | f. They're my brother's. |
| 7. Is your teacher tired? | g. No, there aren't. |
| 8. What is that? | h. Yes, they are. |

IV. Hoàn thành hai bài hội thoại sau: (1,5đ)

a) A:(1).....classroom?

B: No,(2)..... . That's my classroom.

A:(3)..... many pupils in your class?

B: No, there aren't. There are only twenty - one pupils in my class.

A:(4) teachers?

B: Mr. Trung, Mrs Hoa and Miss White are.

b) A:(1)..... your pen, Mai?

B: No,(2).....(3)..... black, not red.

A:(4)..... Tom's?(5)..... colour is his?

B: It is red. But his(6)....., not new. So this pen(7)..... .

A: Lan also has(8)..... . Is this pen hers?

V. Sắp xếp những từ (cụm từ) ở mỗi dòng sau thành câu có nghĩa: (1,5 đ)

1. next / the / house / theatre / my / to / is //
2. put / table / don't / book / under / the / that //
3. David's / there / two / cinema / shops / a / in front / house / are / and / of //?
4. hat / hers / white / is / black / is his / but //
5. bicycle / playground / in / whose / is / the //?
6. gift / him / is / from / you / it / to / a //

VI. Cho danh từ số nhiều của những từ sau rồi điền vào chỗ trống thích hợp ở những câu phía dưới: (1đ)

book	lorry	people	watch
knife	man	tooth	woman

1. The..... in this shop are very expensive.
2. Please bring those..... to me.
3. There are five strange..... ; two and three..... in John's house.
4. Those..... next to the white car are Mr. Brown's.
5. My..... are very painful now.
6. Whose..... are these? They are very sharp.

VII. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai hãy tìm và chữa lại cho đúng: (1đ)

1. My uncle and me are members of the club.
2. This is Mary's book and those are ours books.
3. There are many beaufiful pictures in the wall of his room.
4. Please not to talk in class!

VIII. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau: (1đ)

1. Those children are Mrs. Jane's.
2. No, his aunt is young.
3. My school? Yes, there are thirty - five teachers.
4. Her house is between the theatre and the park.

TEST 4

(Unit 10+11+12) 45'

I/ Hãy tìm một từ có cách đọc khác ở phần gạch chân (1đ)

1. schools, tableses, nurseses, liveses, nameses.
2. roofss, mapss, platess, sisterss, cookss.
3. child, shirt, fine, night, tired.
4. man, hat, bag, that, name.

II/ Hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành các câu sau. (2đ)

1. Is this your schoolbag? - No, it isn't. It's (my, mine, his).
2. I'm tired. Don't look at (me, I, my).
3. What's her (brother, brother's, brothers) name? - (her, his, , he) name's Peter
4. These are (their, theirs, they) suitcases. Please, bring (they, , them, their) in.
5. (Our, ours, us) teacher is in the classroom. Listen to (she, , hers, her), please.

***III/ Điền dạng thích hợp của từ cho trong ngoặc. (1đ)**

1. There are many (factory) in this city.
2. Our teacher has got two (child).
3. There are twenty (class) in our school.
4. Whose are those (handkerchief)?

IV/ Hãy dùng câu hỏi đuôi để kết thúc các câu sau. (2đ)

1. This woman is Russian,?
2. Your friend lives in France,?
3. There are five rooms in your flat,?
4. These are your shoes,?
5. There isn't a church in this town,?
- *6. I am fat,?
- *7. Everything is ready,?
- *8. Nobody is here,?

***V/ Hãy đặt câu hỏi cho phần in nghiêng. (2đ)**

1. They live *in the suburb of London*.
2. *The church* is opposite the park.
3. That car is *my father's*.
4. My uncle is *Pham Tuan*.
5. Mr. Baker is *Mary's farther*.
6. There are *four* bedrooms in my flat.
7. The students listen to *the teacher*.
8. My friend comes from *England*.

VI/ Hãy chữa lỗi sai trong các câu sau. Mỗi câu có một lỗi. (1đ)

1. Mr. David Allen doesn't lives in London.
2. Your parents live in the capital, aren't they?
3. We live in 60, Tran Hung Dao street.
4. These are my sister shoes.

VII/ Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lý (1đ)

1. He lives in a flat upstairs.
2. Does Jim Brown live here, too?
3. Thanks a lot. I've got a letter for him.
4. Excuse me. Do you live here?
5. Who? Jim Brown? He's a teacher, isn't he?
6. Yes, I do.
7. Yes, that's right. Where's his flat?
8. You're welcome.

TEST 5

(Unit 13+14+15) 45'

I/ Hãy tìm một từ khác loại với các từ trong mỗi dòng ; (1đ)

1. Russian, American, English, French, Cuba.
2. his, hers, your, theirs, ours.
3. children, men, women, uncle, parents.
4. cat, dog, fish, child, bird.

II/ Hãy điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống. (2đ)

My uncle lives (1) Bradford. It's North (2)..... Manchester. His house is next (3)..... a shop. It's not far (4)..... a park. Look (5) those flowers (6)..... the balcony (7)..... his house. They are so beautiful. His house is very clean and tidy. Please, remember to take (8)..... your shoes before coming in.

III/ Hãy dùng các từ và cụm từ đã cho để đặt câu hỏi rồi trả lời dựa vào phần gợi ý trong ngoặc (2đ)

1. What / matter / your brother? (a pain in his leg)
2. he / have / temperature? (No)
3. he / feel / tired? (Yes)
- * 4. Where / he / now? (home)
5. there / universities / Hanoi? (Yes / many)
6. Where / your university? (near a highway)
7. there / garden / your university? (Yes)
- * 8. What / there / the garden? (many trees and flowers)

IV/ Hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành những câu sau. (1đ)

1. (Who's, What's) that? - (it's, he's) Peter.
2. This town has got (a, an) university, (hasn't it, do it)?
3. Do you have (a, an) art gallery in your city? - Yes, we (have, do).
4. Where does your family (live, lives)? - (at, in) the capital.

V/ Chứa lỗi sai trong các câu sau. Mỗi câu có một lỗi. (2đ)

1. Those bicycles are my friends.

2. I not feel very well, I have a headache.
3. Do you have got a camera?
4. I'd like go out with my friend.
5. What you have in your living room?
6. This is my bike and your is over there.
7. Is it a post office near here?
8. Where your uncle lives?

VI/ Hãy tìm những cặp câu hỏi (phần A) và câu trả lời (phần B) sao cho phù hợp với nhau. (2đ)

- A/**
1. What's the matter with you?
 2. Who are the men standing in front of the staff-room?
 3. Whose are those shoes?
 4. Has she got a pain in her chest?
 5. Does your friend live in Leeds?
 6. Has your sister got a new flat?
 7. Where do your grandparents live?
 8. Where's Bradfond?
- B/**
1. Yes, she has, and in her arm, too.
 2. I feel tired and have a headache.
 3. Yes, she has.
 4. Yes, he does.
 5. They are our friends'.
 6. They are our new teachers.
 7. It's west of Leeds.
 8. In Leeds.

TEST 6
(Unit 16+17+18) 45'

I/ Tìm một từ khác loại với các từ kia. (1đ)

1. first, second, twelve, seventh, third.
2. October, Monday, December, May, June.
3. spot, chest, neck, arm, leg.
4. chocolate, rice, salt, banana, milk.

II/ Điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống. (1đ)

1. When's your birthday? - It's (1) April, 29 th.
2. When does the new school year start? - It starts (2).....
September.
3. We have English lessons (3)..... Tuesday and Thursday.
4. I like tea (4) lemon.

III/ Hãy điền some, any, many, much vào chỗ trống thích hợp trong các câu sau. (2đ)

1. Please give me (1)..... more sugar for my coffee.
2. I'm sorry, but there isn't (2)..... sugar left. I don't like
(3)..... sugar in my coffee. Do you like (4)..... milk?
3. No, thanks. I don't like milk, but I'd like (5)..... biscuits.
Do you have (6).....?
4. Yes. How (7)..... biscuits do you want?
5. Just (8)..... .

***IV/ Điền dạng thích hợp của động từ cho trong ngoặc. (2đ)**

1. You (have) any brothers or sisters?
2. My father (like) coffee, but he (not like) milk.
3. Your mother (like) music? - Yes, she (like) soft music, but she (hate) pop music.
4. Where your grandparents (live)? - They (live) in the suburb of the city.

***V/ Đặt câu hỏi để có các câu trả lời sau. (2đ)**

1. Today's November 7{th}, 1999.
2. It's on August 22{nd}.
3. Yes, there is, but not very much (rice left in the box).
4. Yes, there are some apples in the fridge.
5. No, I'm not. I'm busy doing my homework.
6. No, she doesn't. She lives in the countryside.
7. He has got a pain in his chest.
8. No, I haven't got any money in my bag.

VI/ Chữa lỗi sai trong các câu sau. Mỗi câu hai lỗi. (2đ)

1. There are always many rain in the rainy season.
2. How many money your brother wants?
3. When our Independence Day? - It's in September 2nd.
4. She doesn't have no brothers and sisters.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (2đ)

1. My brother sometimes (not do) his homework after supper.
2. Let's (go) to the cinema tonight.
3. My house (have got) a big garden. There (be) some kinds of trees in it.
4. I'd like (have) cheese and sandwiches for my lunch.
5. You (know) that boy?
- Yes, he (be) a friend of my brother's. He (phone) his parents every day from this box.

II. Chọn từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ kia: (1đ)

- | | | | |
|-----------------|------------|-----------|-----------|
| 1. a. breakfast | b. teacher | c. east | d. heat |
| 2. a. headache | b. watch | c. church | d. beach |
| 3. a. mother | b. there | c. south | d. theirs |
| 4. a. see | b. sofa | c. salt | d. sugar |

III. Hoàn thành bài hội thoại sau: (2đ)

Tim: Rose,(1)..... for all your stories?

Rose: Where do I get my ideas? That's hard to say. They just come to me.

Tim:(2)..... a long time to write a book?

Rose: No, it doesn't take long. I write one in about two weeks.

Tim: Really? That's very quick.(3).....?

Rose: Yes, I write every day.

Tim: And(4).....?

Rose: Oh, I work here in the sitting - room.

Tim:(5)..... your stories?

Rose: No, I don't. My secretary types them.

Tim:(6)..... your stories?

Rose: My husband? Oh! No. He hates them.

Tim:(7)....., Rose?

Rose: Oh! He doesn't work. He hasn't got a job.

Tim:(8)....., Rose?

Rose: I think they read them because I tell a good story.
Everyone likes a good story, you know.

IV. Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống: (2đ)

1. Majorca is an island..... the east Valencia.
2. Do you like beer or wine the meal?
3. Jack's birthday is.. the twenty - ninth of May.
4. Are there any letters..... me?
5. Her uncle goes his office every day except Saturday and Sunday..... Saturdays and Sundays he stays..... home and works..... the garden.

V. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi: (1đ)

Portsmouth is a town in England. It is in the south of England, and it is on the coast. Off the coast, near Portsmouth, there is an island called the Isle of Wight. This island is south of Portsmouth. It is famous for watersport. Tina and Paul are staying in St. Helen's. It is in the east of the island. Helen's is about ten kilometres from Portsmouth.

1. Is Portsmouth in the north of England?

2. Where is the Isle of Wight?
3. What is the Isle of Wight famous for?
4. How far is it from Portsmouth to St. Helen's?

**VI. Dùng từ (cụm từ) gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh:
(2đ)**

1. Your mother / ever / go / work / bus?
2. He / got / temperature / pain / chest.
3. She often / lunch / eggs / 11.30 / canteen.
4. My friend / not live / parents / America.
5. How far / our school/ city centre?
6. There / small river / south / my village.
7. You / children / free / Saturday evening?
8. Our college / large / theirs / small.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (2 đ)

Paul has several pictures on the walls of (1)..... room, but he (2)..... none on the ceiling. (3)..... is a lamp above his bed. Through the window, you can (4)..... a roof. Paul's bag is (5)..... the floor, there (6) some books on a chair, and his tennis racquet is in a corner of the (7)..... . The family's cat is sleeping (8)..... the armchair.

II. Chọn từ không cùng nhóm nghĩa từ còn lại ở mỗi dòng sau: (1đ)

1. beautiful, nice, boring, good - looking
2. headache, temperature, toothache, painful
3. potato, chocolate, banana, orange
4. lemon, orange, green, black

III. Tìm lỗi sai ở những câu sau và chữa lại cho đúng: (2đ)

1. School starts on five September this year:
2. When usually do children learn to speak?
3. Does your brother havè got a pain in his leg?
4. My uncle hasn't eggs for breakfast.
5. I sometimes go to school by foot.
6. The car over there is my friend's brother.
7. Are there some apples in the fridge?
8. Give me some salts, please.

IV. Điền a, an, any, some vào chỗ trống thích hợp ở những câu sau: (2đ)

1. She wants stamps but there aren't..... in the machine.
2. Haven't. you got..... friends here? You should join..... club and get to know people.
3. There is..... butter in the cupboard.
4. My neighbour is..... artist. He sometimes stays up very late, and sometimes get up very early.

5. He usually has breakfast with..... egg and..... glass of milk.

V. Cho danh từ số nhiều của những từ sau: (1đ)

factory	fish	address	radio
foot	shelf	classroom	tomato

VI. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau: (1đ)

1. My brother often finishes work at 4.30 p.m.
2. No, there aren't any students in the classroom.
3. This camera is my teacher's.
4. They go to their university by bus.

VII. Chọn đáp án đúng nhất cho những câu sau: (1đ)

1. Rose lives in a small apartment..... the ground floor.
a. under b. by c. in d. on
2. My sister can..... six languages fluently.
a. speak b. tell c. say d. talk
3. I'm so....., Mum! Can I have something to drink?
a. thisry b. hungry c. thirsty d. angry
- 4..... Tom's sister's birthday, Joyce?
November 20th.
a. When's b. How does c. What's d. Where's

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I (SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (2đ)

1. I (not understand) this word. What it (mean)?

2. These (not be) my shoes. They're Kevin's.
3. Do you really want (buy) that house?
4. Mary (work) very hard so she (not have got) time for many hobbies.
5. What time your father (finish) work?
- He usually (finish) at 4.30.

II. Cho từ trái nghĩa với từ gạch chân ở những câu sau: (1đ)

1. I don't like this bag. It's too small.
2. Has Campbell's village got many old buildings?
3. The museum is south of the town.
4. What time does the shop close?

III. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây: (2đ)

after back costs cycle drinks
favourite nearby once tragedies walks

Paula often goes to the theatre (1)..... a week with some of her friends. She (2)..... to the theatre because she lives (3)..... . The ticket (4) 2.50 pounds and she sits at the (5)..... of the theatre. She likes all kinds of plays, especially (6) Her (7) play is "Hamlet". She doesn't eat anything but she usually (8)..... a coke during the interval.

IV. Đặt câu hỏi cho những câu sau: (1đ)

1. A: I must go to the shops now close?
B: At 5.30
2. A: your daughter?

B: She has got a temperature.

3. A: Mrs Lan live?

B: At 163 Son Tay Street.

4. A: they?

B: My classmates.

V. Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành câu: (1đ)

1. Most people (don't / doesn't) work on Sundays.
2. (What / When) is Hanh's birthday, Minh?
- April 9th.
3. The capital city, Hanoi, (has / have) a population of over three millions.
4. There aren't (any / some) biscuits in the tin. We must buy some.
5. Let's (having / have) some coffee. Do you like coffee.
- 6 (Does / Has) your brother got a pain in his leg?
7. Mr and Mrs Black live (at / on) 63 Baker street.
8. This bag is Mork's and those are also (him/his).

VI. Điền a, an, the vào chỗ trống thích hợp: (2đ)

1. My father's office is on..... fourth floor of..... old building.
2. Bern is..... capital of Switzerland. It's..... small city with about 133,000 inhabitants.
3. Martin has got..... dog and he would like to take..... dog for long walks.
4. Oh! I'm sorry. There aren't any eggs in..... fridge.
5. It often takes us..... hours to cycle to her house.

VII. Dịch Việt - Anh: (1đ)

1. Bạn có bao giờ đi học bằng xe buýt không?
- Không bao giờ. Mình thường đi bằng xe đạp bởi vì nhà mình gần trường.
2. Có một nhà thờ ở trong làng của chúng tôi. Nó nằm ở phía tây của con sông.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I NÂNG CAO (SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 90 phút

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (2 đ)

Lord Stonebury is 28 years old. He lives in Belgravia in London's West End. He's very rich, and (1)..... owns the company office Blocks International. Every morning the young Lord has (2)..... in bed and (3)..... the newspapers. He gets up at seven and usually goes (4)..... a walk in Hyde Park. He has lunch at his club. In (5)..... afternoon Lord Stonebury and his friends sometimes (6) golf. Then they have a few drinks. Or sometimes, he and a close friend go for a drive in his sports (7)..... After dinner Lord Stonebury goes to a club or a disco with some of his friends. They get (8)..... at about twelve o'clock.

II. Sắp xếp những từ dưới đây theo 4 cột cho trước: (1đ)

brown	green	orange	blue
summer	apple	banana	grape
rain	autumn	pear	winter
sun	wind	snow	spring

COLOURS	SEASONS	THE WEATHER	FRUIT
.....			
.....			
.....			
.....			

III. Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. Every week we have some English (homework / housework) to do.
2. Be quiet ! (Not / Don't) make a sound!
3. She always (eat / eats) some fruit at the end of her meal.
3. I'm afraid there isn't a spoon to eat my soup (with / by).
5. My father sometimes (cycles to work / cycles to work by bicycle).
6. Linh's brother has got a toothache, (hasn't he / doesn't he)?
7. (What / What time) do you start your work?
8. I don't know any boys (between / among) these.

IV. Cho từ trái nghĩa với từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. It is very..... to read your writing. (DIFFICULT)
2. Why does she drives her car so.....? (FAST)
3. Her brother usually has a meal before he goes to work. (HEAVY)
4. Do you really raising dogs? (LOVE)
5. Tim sometimes gets up very..... , (EARLY)
6. My father always drinks..... coffce. (WEAK)
7. What time does your lesson..... (START)

8. The clothes in that shop are very..... (CHEAP)

V. Cho đúng dạng của động từ trong ngoặc để hoàn thành bài hội thoại sau: (2đ)

Tom: I (1. hate)..... spending the whole of the weekend at home. Let's go out.

Lucy: Where (2. you want)..... to go?

Tom: Why (3. not we go) to the film club? Most weekends it (show) good films.

Lucy: I (5. not feel)..... like seeing a film tonight. But look - the newspaper (6. say)..... that Abe Clampit, the jazz pianist, is giving a concert tonight. I know you (7. like)..... jazz. Why (8. not we go)..... to that?

Tom: That's a good idea. Let's go!

VI. Sắp xếp những từ (cụm từ) dưới đây thành câu có nghĩa: (1đ)

1. tonight / much / to / haven't / homework / I / got / do //.

2. your / I'd / thank / all / to / help / for / like / you //.

3. throw / boys / back / can / the ball / those / you / to //?

4. capital / home town / of the / in the / is / his / northeast //.

5. daughter / a pain / a headache / your / neck / got / and / her / has / in//?

6. the door / before / on / in / knock / go / please / you //.

7. any / shop / there / coats / your / in / red /are //?

8. the top / block / on / flats / of that / lives / floor / she // of//.

VII. Ghép động từ ở cột bên trái với một danh từ ở cột bên phải, sau đó sử dụng những từ đó để đặt câu: (1đ)

- | | |
|----------|--------------------|
| 1. ask | a. a picture |
| 2. drink | b. a car |
| 3. eat | c. a letter |
| 4. paint | d. a question |
| 5. park | e. a sandwich |
| 6. ride | f. a bicycle |
| 7. sail | g. a cup of coffee |
| 8. write | h. a boat |

VIII. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau: (1đ)

1. It is *about seven miles* from his house to the supermarket.
2. Those letters are *Johny's*.
3. My sister works in *Sydney, Australia*.
4. Mike usually has *sandwich and apple* for lunch.
5. Her birthday is *on the twentieth of September*.
6. There are *over 1,000* pupils in our school.
7. Ann's father always goes to work *by car*.
8. In the mornings I have to *get the breakfast, make the beds and take Mrs White's children to school*.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I NÂNG CAO (số 2)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 90 phút

I. Chia động từ trong ngoặc: (2đ)

1. I (not hate) him, I just (not like) him very much at the moment.
2. This (be) a very quiet town. Where people (go) in the evening?
3. My brother really (not want) (switch) the television off until the programme (finish).
4. I think I know the man you mean. He (have got) one blue eye and one brown one?

II. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (2đ)

across

car

castle

feetyt

long

miles

off

set valleys

The island of Lundy, (1)..... in the Atlantic Ocean about fifteen miles (2) the west coast of Devon, is three miles (3)..... and rises over four hundred (4) out of the sea. It has tremendous views towards England, Wales and (5)..... the Atlantic. It has tall cliffs towards the south and west, and small wooded (6)..... on the east coast facing the mainland. There are three lighthouses, a (7)....., a church, a farm, several houses and cottages, a population of about fifteen, and no (8)..... . Most of the buildings are made of the island's beautiful light - coloured stone.

III. Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống trong những câu sau: (1đ)

1. I never see that cat..... the day. I think it only comes out night.
2. Put the orange juice..... the fridge,.. the bottom shelf, please.
3. She works late..... Mondays, and gets home at seven..... the evening.
4. It doesn't rain much..... . July so we usually go on holiday..... that time of year.

IV. Ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời tương ứng ở cột B: (1đ)

A

1. Which of these would you like?
2. Do you want any help?
3. How many lessons does he have a week?
4. What's the matter with Trang's mother?
5. Do you ever travel by air?
6. How do you get to work as a rule?
7. Have you got a sister or a brother?
8. What do you usually have for dessert?

B

- a. I have none. I'm an only child.
- b. She has got a pain in her back.
- c. Usually apples, sometimes bananas.

- d. The violet one, please.
- e. Yes, sometimes.
- f. He always has twenty - four.
- g. I usually go by bus.
- h. No, thanks. It's all right.

V. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh: (1đ)

- 1. We / often / some friends / dinner / weekends.
- 2. In what way / doctor / usually examine / patients?
- 3. He / job / manager / dress shop.
- 4. You like / the library / read books?
- 5. 25 members / staff / our school.
- 6. Not lean / bicycle / my windows.
- 7. You / meals / kitchen / dining - room?
- 8. He want / buy / new pair / shoes / wear / holiday.

VI. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí: (1đ)

- 1. Yes, would you like to see it?
- 2. That's good. I'll be ready.
- 3. Yes, Sunday's fine. Where shall I meet you?
- 4. Is there a new film at "August Cinema"?
- 5. I'd love to. When?
- 6. Shall I pick you up at your place at 7.00?
- 7. Is it interesting?
- 8. Yes, it is a science fiction film - "The thirteenth galaxy".
- 9. Are you free this Sunday evening?

VII. Chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau: (1đ)

1. I mean the car with petrol before we leave.
a. filling b. fill c. to fill d. fills
2. He lives..... the sea.
a. on b. at c. in d. near
3. This isn't very sweet. I'll add some more.....
a. salt b. some c. pepper d. vinegar
4. He doesn't have..... experience of working in an office.
a. much b. some c. an d. the

VIII. Dịch những câu sau sang tiếng Anh. (1đ)

- 1.- Cho mình xin mấy cái bánh quy.
- Mình e rằng không còn cái bánh quy nào nữa, nhưng sô-cô-la ngon lắm.
2. - Bạn có đem theo diêm không?
- Không, mình không hút thuốc vì thế mình không bao giờ có diêm.

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 3)

Dành cho học sinh khá giỏi

Thời gian: 90 phút

I. Đọc đoạn văn sau, dựa vào thông tin trong đoạn văn đó trả lời những câu sau là đúng hay sai. Nếu đúng viết T (True), nếu sai viết F (False). Nếu câu đó không có thông tin trong bài viết (?): (1đ)

Laura is 21. She has got fair hair and blue eyes. She has got two brothers, William and Phillip, but she hasn't got any sisters.

Her brothers have got brown hair and brown eyes. One of her brother, Phillip, is married and has got two children, so she's an aunt. Laura lives with her parents in an apartment. It has got five rooms but it hasn't got a garden. She has got her own room in the apartment. In it she has got her computer and a TV. She has got a car but her parents haven't got one because they can't drive.

- 1. Laura has got two brothers and two sisters.
- 2. William and Phillip are married.
- 3. Phillip has got brown hair and brown eyes but William hasn't.
- 4. Phillip has got two daughters.
- 5. Laura has got an aunt.
- 6. There are five rooms in Laura's house.
- 7. There is a computer and a TV in Laura's room.
- 8. Laura's parents have got a car.

II. Chọn dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

Ví dụ: My father often..... his work at 4.30. (FINISH)

Trả lời: finishes

- 1. There are a lot of old..... in Bill's village. (BUILD)
- 2. Has your sister got a.....? (HEAD)
- 3. George has got two brothers. They are both..... (DRIVE)
- 4. Whose..... are those, Linh? (LORRY)

III. Điền từ thích hợp vào chỗ trống ở những câu sau. Mỗi gạch ngang (-) tương ứng với một chữ cái: (2đ)

- 1. What's the matter with Tarran?

- He has got a t - - - h - - h -.
- 2. Is there a bus s - - - near here?
- Yes, it's - p - o - - t - the bank.
- 3. Adam's uncle usually goes to work by t - - m.
- 4. I don't - r - - e many letters. I usually use the telephone.
- 5. Smith doesn't want any - r - - g - -, give him some - a - - - a -.
- 6. This - a - - r - is Long's. It isn't his brother's.

IV. Trong những câu dưới đây có câu đúng, có câu sai. Với câu đúng hãy viết right. Với câu sai hãy sửa lại cho đúng: (1,5 đ)

- 1. My car not work well when it is cold.
- 2. Is the 7.15 train stop at every station?
- 3. Micheal plays tennis but he doesn't enjoy it.
- 4. Those flowers are really beautiful and they've got a wonderful smell.
- 5. Mr. and Mrs. Kent often go out to have dinner with some friends of them.
- b. Ben's hometown is at the north of the capital.

V. Hoàn thành bài hội thoại sau: (2đ)

Patty: (1)..... cinema?

Alan: Usually once a week.

Patty: (2)..... alone?

Alan: No, with a friend.

Patty: (3)..... there?

Alan: I walk because I live nearby.

Patty: (4).....?

Alan: No, I don't, but I usually have a coke.

4. your father's brother = your.....

d. It's very old.

4. Is there..... chocolate in the box?
a. a b. some c. any d. the
5. Have you got any tickets me?
a. to b. of c. by d. for
6. do you get there? - We walk, of course.
a. Why b. What c. How by d. How
7. "Are those letters yours?"
"No, aren't".
a. those b. they c. mine d. there
8. Why don't you..... extra lessons in the evening?
a. take b. takes c. to take d. take to

VIII. Dùng từ gợi ý viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi: (1đ)

1. This dictionary belongs to Mike.
It's.....
2. David's sister often walks to work.
David's sister often goes.....
3. Mr. and Mrs. Smith have a daughter, Chris.
Mr. and Mrs. Smith are.....
4. My brother was born on May 29{th}.
May 29th.....

TEST 7
(Unit 19+20+21) 45'

I/ Hãy viết các giờ sau bằng chữ. Hãy viết tất cả các cách có thể. (2 đ)

- | | | | |
|----------|---------|---------|----------|
| 1. 12.00 | 2. 5.55 | 3. 7-15 | 4. 10.10 |
|----------|---------|---------|----------|

5. 9.30

6. 6.45

7. 4.20

8. 2.40

II/ Hãy chọn một đáp án đúng cho các câu sau. (2đ)

1. What time do you get up (in, on, at) the morning?
- *2. I always get up (on, in, around) six o'clock and run (in, for, on) an hour. How (about, around, for) you?
3. Well, I always wake up (for, at, in) 7: 00 and watch T.V (on, in, at) bed until ten.
4. What do you often do (in, at, on) your days off?
5. I always stay (at, in, on) home and do the housework.

III/ Hãy điền các từ: always, usually, sometimes, never vào chỗ thích hợp trong các câu sau (1đ)

1. My mother gets up very early every morning. She is (1)..... late for work.
2. I go to school by bus on Monday, Tuesday, Thursday, and Friday. I (2)..... cycle to school with my friends.
3. My younger sister goes to the library five days a week. She (3) goes to the library to read books.
4. Every morning my brother goes to work by bicycle. He (4)..... cycles to his factory.

IV/ Hãy đặt câu hỏi cho phần in nghiêng. (2đ)

1. My father is *an engineer*.
2. He works in *a big factory*.
3. He usually goes to work *by motorbike*.
4. It's about *ten miles* from our house to his factory.*5. It takes him *thirty minutes* to get to work.
6. *He starts work at 7.30 a.m and finishes at 4. 30 p.m.*

7. *After dinner* my father usually reads a newspaper or watches T.V.

* 8. He likes his job *very much*.

**V/ Hãy dùng những từ đã cho để điền vào chỗ thích hợp.
(2đ)**

bring	has	invite	moves
go	have	leave	sit

American and Canadian families often (1)..... friends and relatives over for dinner. The guests usually (2)..... a small gift, like some flowers or a bottle of wine. Before dinner, the family and guests usually sit and talk together and (3) drinks. Then everyone (4) to the dining table for dinner. At the end of the meal, everyone (5)..... dessert and coffee. After that the family and the guests (6)..... back to the living room and (7)..... and talk some more. The guests usually (8)..... around 10.000 p.m.

VI/ Đọc kỹ đoạn văn sau và điền (T) vào thông tin đúng với đoạn văn và điền (F) nếu đó là sai (2đ)

My uncle Terry Miller lives in London. He teaches maths at a school in London. He goes to work every working day. He has two days off a week: Saturday and Sunday. He has a bicycle but he never cycles to work because it's far from his house to his school. The school starts at 8.00 a.m. and finishes at 4. 00 p.m. After work he usually plays tennis or goes swimming in the swimming pool. He comes back home at 7.00, and has dinner. After dinner, he is always busy marking his students' papers. Sometimes he watches T.V. He never plays football, but he likes watching football matches on T.V. He feels happy with his job.

1. Terry Miller is a Londoner.

2. He is a teacher.

3. His house is not far from his school.
4. He goes to work by bicycle.
5. He works in the morning and in the afternoon
6. He likes sports.
7. He works five days a week.
8. He is unhappy with his job.

TEST 8

(Unit 22+23+24) 45'

I/ Tìm một từ khác loại với các từ kia. (1đ)

1. spring, autumn, August, summer, winter.
2. cold, tired, hot, warm, cool.
3. noisy, cloudy, rainy, windy, sunny.
4. worker, cooker, farmer, engineer.

II/ Điền giới từ thích hợp với chỗ trống. (2đ)

1. I can't help you to post the letter because I am (I) a hurry.
2. It's too noisy in the room. Please turn (2) the radio.
3. Can you wait (3) me (4) the station?
4. I usually have bread and milk (5) breakfast.
5. What's the weather like (6)..... winter (7)..... Paris.
6. I don't like coffee (8)..... sugar.

III/ Hãy điền dạng đúng của từ trong ngoặc. (2đ)

1. It often (rain) in summer. Look, it (rain) now, and we don't often go out on (rain) days.

2. What's the weather like today? - It's (wind) and (cloud). Sometimes it is (sun).
3. It often (snow) in winter in Russia. People like to go skiing on (snow) days.

*** IV/ Hãy viết lại các câu sau theo chỉ dẫn, không làm thay đổi nghĩa của chúng (2đ)**

- | | |
|------------------------------------|------------------------|
| 1. What do you do? | (- What is.....?) |
| 2. I'm a teacher. | (- I work.....) |
| 3. I often cycle to work. | (- I often go.....) |
| 4. I never walk to school. | (- I never go.....) |
| 5. Have you got a car? | (- Do you.....?) |
| 6. That isn't an interesting book. | (- That is a.....) |
| 7. Where are you from? | (- Where do you.....?) |
| 8. I am from Canada. | (- I.....) |

V/ Chọn một đáp án đúng cho các câu sau. (2đ)

1. Your sister can ride a bicycle,?

a. can't she?	b. doesn't she?
---------------	-----------------
2. Can you please buy some food for me?

a. Yes, I can.	b. Yes, certainly.
----------------	--------------------
3. What do you do?

a. I do my homework.	b. I'm a student.
----------------------	-------------------
4. What' the weather like?

a. Yes, I like it very much.	b. It's really nice.
------------------------------	----------------------
5. Can you swim?

a. Yes, all right	b. Yes. I can.
-------------------	----------------
- * 6. Can your mother drive a car?

a. No, she can not.	b. No, she can't.
---------------------	-------------------

7. How far is it to your office?

a. Yes, it is really far.

b. About ten miles.

8. Thank you very much.

a. Yes, please.

b. You're welcome.

VI/ Hãy đọc đoạn văn sau rồi trả lời các câu hỏi. (1đ)

There are four seasons in a year in Vietnam. They are spring, summer, autumn and winter. The weather in spring is usually warm and fine. There are many flowers in spring. In summer the weather is hot. It's always sunny. When autumn comes, the weather becomes cool. We have much rain in autumn. It's the season of umbrellas. After autumn comes winter. It's a dry season. The weather is cold and it doesn't rain very often. But it never snows in winter in Vietnam.

Trả lời những câu hỏi sau:

1. How many seasons are there in Vietnam? What are they?
2. What's the weather like in summer?
3. Why do people call autumn the season of umbrellas?
4. Can you see snow in winter in Vietnam?

TEST 9

(Unit (25+26+27) 45'

I/ Hãy tìm một từ khác loại với các từ kia. (1đ)

1. cake, sugar, beer, water, tea.

2. raining, evening, reading, writing, phoning.

3. teach, learn, busy, play, move.

4. meat, orange, book, pen, apple.

II/ Chọn một đáp án đúng cho các câu sau. (2 đ)

1. Where's (you, your, yours) mother? - She (are, is, does) going to the market.
2. What (do, does, is) she want? - She wants (some, any, many) cheese and bread.
- 3.- Look, the sun (shines, shining, is shining) again. This morning it was (cloud, clouds, cloudy). Mary, please (hang, hanging, hangs) the washing out.
- But I'm busy (do, to do, doing) my homework.

***III/ Hãy điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc. (2đ)**

- 1.- What your brother (do) now?
- He (practise) his English lesson. Everyday he (listen) to the tape and (do) his English exercises.
- 2.- What your mother (do)?
- She (be) a teacher. But she (not teach) at the moment. She often (teach) at school on Monday and Friday.

IV/ Điền một từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn hội thoại sau. (2đ)

A: Are you free (1)..... Saturday evening?

B: I'm (2)..... I'm not.

A: What (3) Sunday evening?

B: Yes, why?

A: Would you like to go (4)..... with me?

B: Yes, I'd (5) to. But where?

A: There's an interesting film (6)..... at the Odeon cinema.
Let's go and see it.

B: What time does the film (7).....?

A: At 8. 30 p.m. Shall we (8) outside the cinema?

B: Yes, that's a good idea.

***V/ Đặt câu hỏi cho những câu sau. (2đ)**

1. My mother wants two pounds of sugar.

a. How much.....?

b. How many.....?

2. We often go out for a meal on Sunday.

a. When.....?

b. Where.....?

3. My sister can speak French very well.

a. What.....?

b. How?

4. My friends are playing cards in the sitting room.

a. Who?

b. Where.....?

IV/ Hãy chọn các cặp câu hỏi và câu trả lời phù hợp ở phần A và phần B. (1đ)

A/ 1. How many oranges
do you want?

B/ 1. By motorbike.

2. How much is a pint of beer?

2. Somewhere for a drink

3. How do you go to work?

3. Many things.

4. What can you do?

4. Five.

5. When are you free?

5. At 6.00 o'clock every morning.

6. What time shall we meet?

6. Five pence.

7. What time do you get up?

7. On Sunday morning.

8. Where would you like to go?

8. At 8.00 a.m. tomorrow.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (số 1)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy hoàn chỉnh các câu sau bằng cách dùng các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hay hiện tại tiếp diễn, thể khẳng định hay thể phủ định (2đ)

1. Have a chocolate.

- No, thank you. I..... (like chocolate)

2. Let's have lunch in the garden.

- No, we can't. It..... (rain)

3. What.....? (do)

- Pan? She's a doctor.

4. Joanna..... at the moment. She's on holiday. (work)

5. What.....? (read)

- A letter from my sister.

6. Where's David?

- He's in the kitchen. He..... (make coffee)

7. How.....? (go to work)

- I usually catch a bus

8. I think Jack and Rose are asleep.

- Mmm: Turn the TV off. They (watch it)

II. Hãy ghép một nửa câu phần A với phần còn lại ở phần B để tạo thành một câu hoàn chỉnh: (2đ)

A

1. Would you like.....

2. Can I have a look.....

3. Joe is playing chess.....
4. It often takes James half an hour.....
5. It is about five miles.....
6. My uncle sometimes.....
7. Are there any.....
8. He has got a pain.....

B

- a. gets to work by tram.
- b. with his friend in the sitting - room.
- c. in his arm.
- d. to come with me?
- e. biscuits in the box?
- f. at the skirt with flowers, please?
- g. from Dave's house to the mountain.
- h. to water the flowers every day.

III. Hãy viết các động từ dưới đây ở hình thức tiếp diễn (-ing) và đặt câu cho mỗi động từ đó: (1đ)

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. play..... | 5. listen..... |
| 2. lie..... | 6. wear |
| 3. swim..... | 7. cry..... |
| 4. write..... | 8. put..... |

IV. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau (2đ)

Every day Jack gets up at 6.30 a.m. and (1)..... some exercises (2) the garden. Then he (3)..... a shower. He gets dressed and listens to the news (4)..... the radio. (5)..... he goes downstairs and makes breakfast. At the moment, Jack

(6)..... sitting in the kitchen and drinking a (7)..... of tea. He is reading a magazine and (8)..... about his holiday.

V. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau: (1đ)

1. My sister usually *cycles* to get to university.
2. It often takes me *twenty minutes* to prepare my breakfast.
3. She's talking with *Mrs. Brown*.
4. I want *half a dozen* of eggs.

VI. Chọn đáp án đúng cho những câu sau: (1đ)

1. What do Western people often do Christmas?
a. in b. at c. under d. to
2. Ask the shop..... where the washing powder is.
a. nurse b. helper c. assistant d. barber
3. are the apples? - Seventeen pence each.
a. How b. How many c. How much d. What prices
4. "Do you like pop music?"
"....."
a. I would b. Yes, a lot c. No, I like it d. Yes, we are.

VII. Dịch Việt - Anh: (1đ)

1. Hiện giờ Hạnh đang ở nước Anh. Bạn ấy đang học tiếng Anh.
2. Bố mình có thể nói tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga rất giỏi nhưng ông ấy không biết nói tiếng Trung.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (Số 2)

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở những câu sau: (2đ)

1. Jack and Rose (not be)..... at work today because it is a holiday.
2. It is a gray day today. The sun (not shine)..... .
3. How much milk your mother (want)?
4. Tom and I want (go) to Greece for our holidays, so we (learn)..... Greek.
5. I'm sorry I cannot (speak)..... French.
6. Dennis usually (drink)..... coffee with his breakfast, but this morning he (drink) tea instead.

II. Hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách đặt câu hỏi cho các câu trả lời: (1,5 đ)

David: (1)..... the children..... TV?

Maria: No, they're in bed.

David: (2)..... reading?

Maria: No, they aren't. They're asleep.

David: (3)..... Simon.....?

Maria: He's writing a postcard and watching TV at the same time.

David: (4).....?

Maria: A travel programme about India.

David: (5)..... Anna.....?

Maria: No, she isn't watching it. She's in the kitchen, cooking the dinner.

David: (6).....?

Maria: Lying on the floor and talking to you!

III. Cho từ trái nghĩa với từ in nghiêng ở những câu sau: (2đ)

1. The air fare to New Zealand is not *cheap*.
2. I'm very cold. Can you *open* the window, please!
3. My uncle is an artist. He says it is a very *boring* job.
4. Let's meet at 7.30. Shall we meet *inside* the theatre?
5. What's the weather like in Canada now?
- It is *warm*.
6. My aunt's son is *strong* but he's intelligent.
7. Please tell John to *turn off* the light. It is getting dark.
8. What time does the plane to Los Angeles *arrive*?

IV. Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. Jim and his father (aren't watching / don't watch) TV. They are asleep.
2. Rose's brother can (sing / to sing) quite well.
3. How much is the T-shirt (of / with) stripes?
4. Let's (going / go) camping this weekend!
5. There are some strange noises in the sitting room. What (is Tom doing / does Tom do)?

6. Where would you like (having / to have) lunch?
7. (How many / How much) pairs of shoes does your sister have?
8. (Is it snowing) / Does it snow) in winter in your country?

V. Dùng các từ hoặc cụm từ cho trước để hoàn thành đoạn văn dưới đây: (1,5 đ)

a novel is lying the smoke are playing
 sunglasses is sleeping personal stereo her mother

Look at the picture and you can see Steve is reading a newspaper. The children, Sam and Eric, (1)..... with a ball. They are both wearing (2)..... . Pam is cooking chicken. She's laughing because (3)..... is getting in her eyes. Jo is standing with (4)..... and is listening to music on her (5)..... . She is eating and orange. Fred, the dog, (6)..... on the grass

VI. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh: (2đ)

1. Not tell me / much sugar / need.
2. I / not understand / what / saying.
3. You / have / dinner / at the moment?
4. Can / a look / blue shirt / please?
5. Mary / father / architect / like / job / very much.
6. How long / take / your brother / get / university / motorbike.
7. Tom / drive / but / not have / car.
8. What / weather / Australia / July?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO

(Số 1)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

(Thời gian: 90 phút)

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong tâm thư thiếp sau: (2đ)

Dear Julia,

Greetings from Wales! Ben and I (1)..... doing something different this year. We're at the North Wales Activity Centre. People (2)..... here every summer to learn more about (3)..... hobbies and interests. I'm doing photography and tennis this week and Ben is learning (4)..... computers. We get up at half past eight (5)..... morning and do lessons from ten to half past twelve. We have (6)..... at one, and then there are more lessons. So it's hard work. But I like it here. We're (7)..... a super time. It's a quarter to seven in the morning now, and we're sitting out (8)..... the grass in front of the Centre. The weather is good.

See you soon.

Love,

Kate

II. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. There are two..... in his office. (secretary)
2. I have an to a party tonight. (invite)
3. Do you think that man with a gun is a.....? (rob)
4. His brother speaks..... very fluently. (Greece)

5. Look! Your son is..... on the table. (lie)
6. Phone the..... if the lights don't work. (electric)
7. This is my favourite chair. It's so (comfort)
8. His ambition is to be a one day. (million)

III. Tìm lỗi sai ở những câu sau và chữa lại cho đúng: (1đ)

1. Can you hear those people? What do they talk about?
2. Let's don't go out now. It is raining.
3. The girl with blue blouse is my teacher's daughter.
4. Would you mind show me how to work the lift?
5. I'd like some informations about the journey to the south.
6. How much kilos of salt do you want?
7. My father can't speak French but he can speak Spain.
8. She's studying music because she wants to become professional musician.

IV. Ghép câu hỏi ở phần A với câu trả lời thích hợp ở phần B: (1đ)

A

1. How much does the shirt with stripes cost?
2. How many potatoes do you want?
3. How long does it take you to go to school by bike?
4. How far is it from her house to school?
5. How does your brother go to work?
6. What's your uncle's job?
7. Does John's father an engineer?
8. What's the weather like in your country in July?

B

- a. No, he's a mechanic.
- b. Four pounds, please.
- c. Three miles and a half.
- d. It's very cold and snowing.
- e. It's seven pounds eighty - five pence.
- f. A quarter of an hour.
- g. He's a barber.
- h. Usually by motorbike, sometimes by bus.

V. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở bài hội thoại sau: (1,5 đ)

Laura: Hello, Tomy! What (1)..... (you / do) these days?

Tomy: Hi, Laura. I (2)..... (learn) French and Italian at college. What about you?

Laura: Me? Oh, I (3)..... (work) at a Travel Agency.

Tomy: (4)..... (you / like) it?

Laura: Yes, I do. They (5)..... (give) me quite a good training. I (6)..... (work) in the shop most mornings, and three afternoons a week the manager (7)..... (tell) me about the travel business. I work quite long hours. I (8)..... (not / get) home until six, but I (9) (prefer) that to not having enough to do.

Tomy: Yes, I (10)..... (work) hard too at the moment. It (11)..... (become) more and more difficult to get a job using languages. They (12)..... (ask) for higher and higher exam grades all the time.

Laura: You can do it, Tomy. You are clever.

Tomy: Thanks, Laura.

**VI. Sắp xếp những từ (cụm từ) sau thành câu có nghĩa:
(1,5 đ)**

1. the computer / use / so / it / not using / you / I'm / the moment / at / can //.
2. to travel / the stadium / takes / hour / to / from / an / it / half / here / about //.
3. Australian / to stay / do / many / here / friends / days / how / want / your //?
4. a meal / like / me / you / go out / with / you / to / would / for //?
5. afraid / Wednesday / I'm / birthday / to / I can't / next / come / party / your //.
6. This army / the new guns / know / use / every / soldier / to / should / in / how //.

VII. Viết lại những câu bắt đầu bằng từ gợi ý sao cho nghĩa câu không thay đổi: (1 đ)

1. What is the price of this T - shirt?

How.....?

2. It's difficult, isn't it?

It isn't.....?

3. I often spend twenty minutes doing morning exercises.

It often takes.....

5. Those are my blouses.

Those blouses.....

VIII. Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. The dog with white paws..... to Joan. She loves it very much.
a. belong b. is belonging c. belongs d. belonging
2. Almost everyday we go for a walk..... after lunch.
a. along the sea c. in the beach
b. along the shore d. in the sand
3. The Harrisons are travelling to Paris..... plane.
1. by b. on c. through d. in
4. The..... is showing her his plans of the new building.
a. artist b. dancer c. engineer d. architect

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO
(Số 2) .

Dành cho học sinh khá giỏi

Thời gian: 90 phút

I. Cho đúng dạng của động từ trong ngoặc ở những câu sau: (2đ)

1. Mike (have) trouble with his car, so he (have) to take the bus to work these days.
2. Can I borrow your ruler or you (use) it at the moment?
3. The children (be) very quiet. Go and see what they (do).
4. The train is never late. It always (leave) on time.
5. You (like) this necklace? I (give) it to my sister for her birthday tomorrow.

II. Dùng các từ dưới đây để viết hoàn chỉnh các câu hoặc các câu hỏi: (1đ)

1. A: What / weather / your country / October?

B: It's very hot.

2. A: How far / Linda's house / zoo?

B: It's about one mile.

3. A: Hurry up? We're late. The next train / leave / in five minutes.

B: OK, I'm ready.

4. A: Where / you / go / weekend?

B: I don't know yet.

5. A: How / your father / work?

B: Usually by bus.

6. A: Why's Sarah in bed so early tonight?

B: She / leave / for Japan at 5 a.m. tomorrow.

7. A: Let's meet outside the cinema.

B: What time / film / start?

8. A: How long / get / New York / air?

B: About two hours and a half.

III. Chọn đáp án đúng để hoàn thành bức thư sau: (2đ)

Dear Alice,

(1)..... (I'm having / I have) a great time here in England. My school term ((2)..... isn't starting / doesn't start) until the autumn, so ((3)..... I'm taking / I take) the opportunity to improve my English. I'm staying with ((4)..... some / any) English friends who own a farm. On weekdays ((5)..... I'm catching / I catch) a bus into

Torquay to go to language classes. ((6)..... I'm making / I make) good progress, I think. My friends ((7)..... say / are saying) my pronunciation is much better than when I arrived, and I understand almost everything now. ((8)..... At / In) weekends I help on the farm. At the moment, ((9)..... they're harvesting / they harvest) the corn and they need all the help they can ((10)..... getting / get). It's quite hard work, but I like it. And I'm developing some strong muscles /.

((11)..... Do you come / Are you coming) to visit me at Christmas? I'm spending the winter holiday here on the farm. My friends ((12)..... are wanting / want) to meet you and ((13)..... it / there) is plenty of space. But you must bring your warmest clothes. ((14)..... It gets / It's getting) very cold here in the winter.

Let me know as soon as ({15} you're deciding / you decide). And tell me what ({16} you're doing / you do) these days.

Do you miss me?

Love,
Tonny.

IV. Tìm từ có nghĩa bao trùm những từ kia ở mỗi dòng sau: (1đ)

Ví dụ: finish, want, go, come:

Trả lời: verbs

1. green, blue, red, white:.....
2. spring, summer, autumn, winter:.....
3. February, May, September, October:.....
4. after, about, on, at:.....

5. train, bus, tram, taxi:.....
6. 20, 10, 295, 7:.....
7. pounds, kilos, grammes, ounces:.....
8. teacher, engineer, doctor, electrician:.....

V. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống: (1đ)

1. Peter never does any work in the garden; he always works..... his car.
2. How much is the shirt..... stripes?
- It's \$ 2.25.
3. Does John really enjoy working..... night?
4. I swim..... the sea every day..... summer.
5. Mark works hard..... Monday..... Friday, so he sleeps..... the weekend.

VI. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí: (1đ)

1. A small packet please.
2. Give me four, please.
3. How many oranges would you like?
4. How much sugar?
5. I would also like some mangoes, please.
6. Six, please. And some sugar.
7. These mangoes are excellent. Would you like half a dozen or a dozen?
8. Is that all or would you like something else?

VII. Hãy cấu tạo danh từ chỉ người cho những động từ trong ngoặc để hoàn thành câu: (1đ)

Ví dụ: He's a very good..... (WORK)

Trả lời: worker

1. She is a so you must be polite. (VISIT)
2. Do you know the..... of this book. (WRITE)
3. He's a in this town. (STRANGE)
4. That..... is going very fast. (CYCLE)
5. Maria's uncle is a very famous..... (SCIENCE)
6. On most buses you must pay the (DRIVE)
7. That..... can play a lot of different instruments. (MUSIC)
8. She's talking with an..... (ART)

VIII. Dịch Việt - Anh: (1đ)

1. Bạn Hoa hiện đang rất bận. Bạn ấy đang trang trí lại phòng khách.
2. Tàu đi Maxcơva chạy lúc 8 giờ rưỡi và thường phải mất 3 giờ 45 phút để tới đó.

TEST 10

(Unit 28+29+30) 45'

1/ Hãy sắp xếp các từ sau theo hai loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được. (1đ)

homework, exercise, rain, cloud, wine, grocery, sugar, coffee, ticket, relative, information, size, bread, biscuit, competition, air, blouse, holiday.

2. Where will you go next week?
a. To Ho Chi Minh City. b. For Ho Chi Minh City.
3. How do you go there?
a. By plane b. By the plane.
4. How much is the air fare to Ho Chi Minh City?
a. Very much. b. Very expensive.
5. How long does it take to get there by plane?
a. Two o'clock. b. Two hours.
6. What time does the plane leave?
a. At four o'clock. b. Four hours.
7. When will you come back?
a. For three weeks. b. In three weeks.
8. Would you like to go with me?
a. Yes, I like. b. Yes. I'd love to.

VI/ Hãy sắp xếp các từ đã cho thành câu đúng sau đó sắp xếp các câu theo trình tự hợp lý. (2đ)

1. early, I, in, don't, the, usually, get, morning, up.
2. motorbike, breakfast, dressed, have, and, by, get, to, go, work, I.
3. my office, takes, 10 km, 30 minutes, it, me, there, get, to, my, house, from, it's, and, to.
4. traffic, when, but, heavy, me, the, at least, takes, is, 45 minutes, it.

TEST 11
(Unit 31+32+33) 45'

I/ Tìm một từ có cách đọc khác ở phần in nghiêng. (1đ)

1. *watched*, *washed*, *learned*, *stopped*, *laughed*.
2. *hated*, *walked*, *needed* *wanted*, *planted*.
3. *plates*, *tables*, *lives*, *names*, *lines*.
4. *plants*, *cooks*, *coughs*, *stops*, *calls*.

II/ Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống. (1đ)

1. There was an interesting comedy (1)..... (2)..... our club.
2. The audience laughed (3)..... beginning (4)..... end.
3. I'm sorry, I wasn't there last night. I was ill (5)..... bed.
4. I was absent (6)..... class yesterday, too. I'm afraid I'll get a bad mark (7)..... English because I'm not good (8)..... it at all.

III/ Chữa lỗi sai trong các câu sau. Mỗi câu có một lỗi sai. (2đ)

1. When you start school?
2. She didn't went swimming with us yesterday afternoon.
3. When did your brother born?
4. You couldn't pass the exam, did you?
5. Last Sunday I went hunt with some of my friends.
6. Who did go to the cinema with you last night?
7. Why you didn't do your homework?
8. I don't like do the washing.

***IV/ Điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành bức thư sau. (4 đ)**

Dear Han,

Many thanks for your letter. Now I (sit)..... 1..... here in my flat and (write). 2..... to you. Let's me (tell). 3..... you about myself first. We (leave). 4..... university in 1987 and I (not come)..... 5..... back to my hometown. I (start)..6..... work in a secondary school in the capital. 1 (get) 7..... married a year later and now I (have).....8..... a daughter. I'm sure you still (remember).....9..... that when we (be).10..... at university. I(be).....11..... good at table tennis. These days I (practise)..12..... a lot of table tennis and I (hope).....13..... (take).....14..... part in this year's competition.

My husband (work).15..... as an engineer in a big factory. Last year he went abroad for further study and (come).16..... back home in two years.

Please give my regards to your family.

Love,
An

V/ Dựa vào bức thư trên hãy trả lời những câu hỏi sau. (2đ)

1. When did An finish university?
2. Did she start work in her hometown?
3. When did she get married?
4. How many daughters does she have?
5. What was she good at when she was at university?
6. What is she busy doing these days? Why?

7. What's her husband's job?

8. Where's he now?

TEST 12

(Unit 34+35+36) 45'

I/ Hãy tìm một từ chủ điểm cho mỗi nhóm từ sau. (1đ)

Ví dụ: school: class, teacher, student, blackboard.

1.: cousin, aunt, uncle, grandparents.

2.: tea, beer, coca cola, water.

3.: football, table tennis, swimming, boxing.

4.: rice, meat, bread, cheese.

5.: pullover, skirt, trousers, blouse.

6.: sunny, rainy, windy, snowy.

7.: spring, summer, autumn, winter.

8.: breakfast, lunch, dinner, supper.

*II/ Điền dạng thích hợp của từ trong ngoặc. (2đ)

1. He failed the exam because he couldn't answer the questions (correct). So he will have to (take) it next month.

2. The weather was (love) during our vacation. It was (sun) all the time. We went (swim) a lot so we were all very (tire) after the vacation. It was a really (tire) holiday.

3. The streets in London are always (crowd) at rush hour.

III/ Hãy điền a, an, the vào chỗ thích hợp. (2đ)

I have just moved to (1)..... new flat. It's very convenient. It's on (2)..... quiet street near (3)..... park. There are shops and stores nearby and (4)..... bus stop in front of (5)..... flat. It's

(6)..... big flat with (7) excellent view and it's fully furnished. There's (8)..... big living room and (9)..... dining room with (10)..... sofa and (11)..... dining table. There are two bedrooms, each with (12)..... bathroom. (13)..... kitchen is great. It has (14)..... electric stove, (15)..... refrigerator and two sinks. But I still need to buy some things for (16)..... flat.

***IV/ Hãy viết lại những câu sau theo chỉ dẫn sao cho nghĩa của chúng không thay đổi. (1đ)**

1. It's difficult to learn English well.(To learn.....)
2. They were both born in 1970.(They are the.....)
3. My sister learns maths very well.(My sister is.....)
4. He was sad because he got a bad mark.(His bad mark.....)

***V/ Hãy điền những từ để hỏi vào chỗ thích hợp, sau đó trả lời dựa vào phần gợi ý (2đ)**

1. is it from your house to your school?(10 km)
2. do you go to school every day?(bicycle)
3. does it take you to get to school?(30 minutes)
4. did you get up this morning?(6.00 o'clock)
5. were you late for class this morning?(traffic/heavy)
6. do you live?(suburb of the city)
7. big is your house?(five rooms)
8. do your parents do?(both teachers)

***VI/ Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống sau đó sắp xếp thành một đoạn hội thoại hợp lý (2đ)**

1. Oh good! And what did you do in Spain?
2. We went to Spain. It (1)..... great.

3. How was your trip to Europe?
4. So how (2)..... were you in Spain?
5. Where did you go?
6. Oh. We (3) the usual sightseeing and shopping.
7. The trip was pretty good, but the (4)..... was a bit cool.
8. We were there (5)..... two weeks.
9. No, we didn't. We didn't have (6)..... time.
10. Did you see a bullfight in Spain?
11. Oh, really? I enjoy them. And did you (7)..... to Portugal?
12. No, we didn't. I don't (8)..... bullfights.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (Số 1)

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (2đ)

1. What you (drink).....? It (look)..... awful.
2. Jim and I (play) tennis yesterday. He's much better than me, so he (win) easily.
3. You (go) out last night?
- Yes, I (go) to the theatre but I (not enjoy) the play much.
4. May I change the TV channel or do you want (watch) more of this program?

II. Điền a, an, some, any vào chỗ trống thích hợp ở những câu sau: (1đ)

1. Can I have..... milk in my tea? I don't like it black.
2. There wasn't..... snow in my village last winter so we couldn't go skiing.

3. Clare is not very happy with her maths exam. She knows she made..... mistakes.
4. I've got..... idea. Let's go to the new Chinese restaurant in Main Street tonight.
5. What does Tom's father do?
- He's..... engineer..... He is working at..... factory near my house.
6. Have you got..... sugar?
- I expect we have. Yes, there is..... sugar in this bowl.

III. Tìm từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ kia: (1đ)

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. a. <i>needed</i> | b. <i>watched</i> | c. <i>stopped</i> | d. <i>worked</i> |
| 2. a. <i>hurry</i> | b. <i>hostel</i> | c. <i>half</i> | d. <i>honest</i> |
| 3. a. <i>east</i> | b. <i>heavy</i> | c. <i>meal</i> | d. <i>seaside</i> |
| 4. a. <i>question</i> | b. <i>vocation</i> | c. <i>competition</i> | d. <i>selection</i> |

IV. Chọn từ cho trước điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn dưới đây: (2đ)

did some work the sports centre a birthday present bus arrived
for lunch foot met have dinner had lunch

I left home at 8 a.m yesterday morning and went to college by (1)..... I (2)..... there half an hour later. My lessons began at 9.00 and finished at 1 p.m. I went to an Italian restaurant (3)..... . I (4)..... my brother there and we (5).....together. We both ate spaghetti. After lunch, I bought (6)..... for my father, and my brother went to (7)..... to play volleyball. In the evening I stayed at home and (8)..... .

V. Hoàn thành những câu dưới đây bằng cách dùng một trong các hình thức nghi vấn và động từ to be hoặc trợ động từ ở dạng thích hợp: (2đ)

Ví dụ: A: Where are..... my keys?

B: On the table.

1. the weather like yesterday?
- It was very cold.
2. it take you to sweep the floor every day?
- About twenty minutes.
3. the film start?
- It starts at 8.00.
4. your headache now?
- Much better, thank your.
5. you start school?
- In 1990.
6. John now?
- He's reading books in his room.
7. are these trousers?
- They're \$ 40.
- 8..... you last Saturday evening?
- I was at my aunt's house.

VI. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh: (2 đ)

1. Dave / sad / because / not pass / exam.
2. Why / you / not come / my house / last Sunday?
3. It / often / me / fifteen minutes / get / school / foot.
4. You / drink / coffce / everyday?

5. Susan / not / much time / write / her friends.
6. My brother / can / guitar / but / not play / violin.
7. There / not / apples / fridge / but / some / table.
8. How far / it / your house / the zoo?

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (Số 2)

Thời gian: 60 phút

I. Đọc bài văn sau, trả lời câu hỏi: (2đ)

Marco is 15 and he comes from Rome. He is a student and is studying 12 subjects at school. He likes playing football and going to the cinema. Last summer he went to Greece for 2 weeks. He stayed in a hotel by the sea and he played lots of water sports.

1. How old is Marco?
2. Where does he come from?
3. What does he do?
4. How many subjects in he studying at school?
5. What does he like?
6. Where did he spend his last holiday?
7. Where did he stay?
8. What did he do on holiday?

II. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong những câu sau: (2đ)

1. My brother usually goes to work..... bicycle, but sometimes he goes..... foot.
2. Sue is now staying..... her aunt.

3. Do you know where Mrs. Black liver? I've got a letter..... her.
4. What did you do..... the summer holiday?
- I only stayed..... home and watched TV.
5. It is nearly one kilometre..... my house to the cinema.
6. Jane and her family are watching TV..... the sitting - room.

III. Tìm từ không cùng nhóm với những từ còn lại: (0,5đ)

Ví dụ: black, red, yellow, cheap

Trả lời: cheap

1. a. work b. spoke c. borrow d. wake
2. a. chemist b. mathematician c. historian d. physics
3. a. cheese b. carrot c. orange d. tomato
4. a. arm b. back c. pain d. neck

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành bài hội thoại sau: (2đ)

Jane: Who was Edison?

Tom: Don't you know?

Jane: No, I don't. That's why (1)..... you!

- A. I ask B. I'm asking C. I asked

Tom: Edison was a very famous scientist. I (2)..... everyone knew.

- A. think B. thought C. I'm thinking

Jane: When (3)..... he live?

- A. does B. did C. was

Tome: He (4)..... in 1841 and he died in 1931.

- A. was born B. did bear C. born

Jane:What (5)..... ?

A. does he B. he did C. did he do

Tom:He (6)..... the electric light bulb.

A. inventing B. invented C. invents

Jane:Did he (7)..... anything else?

A. invent B. invented C. inventing

Tom:Yes, he (8)..... the world's first gramophone.

A. makes B. made C. making

V. Hoàn thành những câu sau: (1,5 đ)

1. Bob wasn't happy because.....
2. Would you like.....?
3. How much rice.....?
4. It often tales us.....?
5. Can I have a look.....?
6. Is there a lake.....?

VI. Sắp xếp những từ, cụm từ sau thành câu hợp lí: (2đ)

1. I didn't / school / a headache / I had / to / yerterday / because / go.
2. any / in / there / cakes / box / are /the?
3. the cinema / you / me / tonight / go to / would / to / with / like?
4. dinner / the / is / Mai / kitchen / cooking / in.
5. the weather / morning / what / last / like / was / Monday?
6. gets up / exercises / the garden / Peter / 6.30 / does / in / usually / and / at / some.
7. speak / languages / brother / can / any / your / foreign?
8. The air fare / we / to know / Washington / to / want.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (số 3)

Thời gian: 60 phút

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (2đ)

Yesterday I met Billy Brewster, the famous pop (1)..... . As you know, he got married (2)..... month. After the concert he visited our college (3)..... his wife. He talked about the important events in (4)..... life. Before he (5)..... successful, he was very (6)..... He was (7)..... in a village in Ireland and failed in all his examinations (8)..... school. Then he became interested in music. It was all very exciting.

II. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (2đ)

1. When my brother and I (be)..... children, we (have)..... two dogs and a cat.
2. What's the matter? Why you (look)..... at me like that?
3. The film of "War and Peace" (be)..... very long. It (last)..... over four hours.
4. Let's (go out)....., shall we?
5. Carol (not write)..... to his parents last week; he (telephone)..... them.

III. Cho các dạng tiếp theo của những động từ sau: (1đ)

Ví dụ: to do

Trả lời: do - does - doing - did

to read

to know

to give

to stop

to stay
to begin

to finish
to study

IV. Đặt câu hỏi cho những phần gạch dưới của những câu trả lời sau: (2đ)

1. Tom is sleeping in his room.
2. Last night we were at home.
3. My mother usually goes to work by bicycle.
4. Yesterday it was very hot.
5. Her uncle is a pilot.
6. There are forty - five pupils in my class.
7. Last Sunday I went to the zoo.
8. An's new friend is from Canada.

V. Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành câu: (1đ)

1. Every year (I visit / I'm visiting) Britain to improve my English.
2. (How many / How much) bread do you want?
3. Get (some / any) meat and salat for the weekend
4. Lan's birthday is (on / in) October 20th.
5. (Weren't / Didn't) you go to Maria's birthday party yesterday evening?
6. I'm selling my car. Do you want (to buy / buy) it?
7. My sister cannot (speak / to speak) English.
8. (How long / How far) is the post - office from your school?

VI. Dịch sang tiếng Anh: (1đ)

1. Hôm qua bạn Trang không đi học bởi vì bạn ấy bị đau đầu.

2. Mình đang học bài. Bạn có thể tắt đài đi được không?

VII. Viết lại những câu sau, bắt đầu bằng từ gợi ý, sao cho nghĩa câu không thay đổi: (1đ)

1. Remember to call me at four o'clock.

Don't.....

2. I often spend three hours doing my homework every evening.

It often takes.....

3. Why did James fail the exam?

Why didn't.....?

4. Anna has got a brother, David.

David is.....

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (số 1)

Dành cho học sinh khá giỏi

Thời gian: 90 phút

I. Cho thì quá khứ của những động từ sau rồi điền vào chỗ trống thích hợp trong tám bưu thiếp dưới đây: (2đ)

arrive

buy

catch

climb

enjoy

spend

visit

walk

Hi, Tony!

I'm in San Francisco now. We (1)..... here yesterday. Before that, we (2)..... 10 days in New York. It was wonderful. Pat and I (3)..... a lot of interesting places including the Empire State

Building. We (4)..... to the top - it was very high, and we were both a bit frightened. We (5)..... a boat along the river to see the Statue of Liberty. We (6)..... through Greenwich Village and watched many many artists work. The paintings weren't expensive so I (7)..... one. We also went to the theatre and saw a new musical - I (8)..... it very much. The weather was OK - a bit wet sometimes. But now in San Francisco, it's hot and sunny.

See you soon.

Love,

Helen and Pat

II. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

Ví dụ: Mr. Bill is a..... at my school. (TEACH)

Trả lời: teacher

1. Issac Newton is a famous English..... . (PHYSICS)
2. Last semester Mr. Cuong..... us English. (TEACH)
3. Would you like to go..... with me this afternoon? (SWIM)
4. Jack comes from Cuba but his parents are..... (MEXICO)
5. Rose's brother can play chess very well. He took part in his school's and won the first prize. (COMPETE)
6. I hope we have..... weather for our holidays. (SUN)
7. Please put these..... on the shelf. (DICTIONARY)
8. The plane made a late..... . (DEPART)

III. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong những câu sau: (1đ)

1. "Is there a post office near here?"

"Yes, there's one..... the end of this road".

2. He wants the family to go..... Da lat for their holiday.
3. Can I look up a word..... your dictionary? I left mine..... home.
4. "How did you get there? the bus?"
"No, car."
5. She was ill..... two weeks and..... those weeks her husband never left her side.

IV. Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. Why (do we run / are we running)? Are we late?
2. Please don't offer me (some / any) chocolates. I'm full.
3. I was ill all day yesterday, so I just sat and (watched / looked at) television.
4. (Who's / Whose) pencil is this?
5. My brother is a (cook / cooker) in a hotel.
6. There is an English examination (on / at) Friday, 29th May.
7. David's father can (speak / say) five languages fluently.
8. (Were / Did) you meet Jane yesterday?

V. Tìm câu hỏi cho câu trả lời ở hai bài hội thoại sau: (2đ)

1- Linda: (a)..... enjoy your holiday?

Clare: Yes, thanks, it was wonderful.

Linda: Where (b)..... ?

Clare: To Jamaica.

Linda: Who (c).....?

Clare: Two friends from my office

Linda: What (d)..... ?

Clare: It was sunny every day.

2- Jane: What (a)..... ?

Anne: I'm a teacher.

Jane: (b)..... in a primary or a secondary school?

Anne: Secondary. My pupils are aged 14 to 16.

Jane: What (c)..... ?

Anne: Maths and chemistry.

Jane: When (d).....?

Anne: In 1989.

**VI. Sắp xếp những từ dưới đây theo ba nhóm cho trước:
(1đ)**

actor actress aunt brother cousin daughter

engineer headmaster journalist lady madam

painter parent sir sister teacher uncle waiter

1. Men

2. Women

3. Either

brother

sister

teacher

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

VII. Sắp xếp những từ (cụm từ) dưới đây thành câu có nghĩa: (1đ)

1. Their / took / minutes / car / it / to / several / repair / them.

2. you / the meeting / why / to / didn't / yesterday / come?

3. every day / new job / boring / I / is / do / the same thing / my / have to / because / very.

4. staying / we've / the moment / friends / us / got / at / some / with.
5. were / learnt / you / how / drive / you / old / when / to?
6. the world / fast / is / the population / very / of / rising.
7. space / are / in / millions / there / the / stars / of.
8. have / with / can / the pullover / I / look / polo - neck / a / at?

VIII. Dựa vào những thông tin sau hãy viết một đoạn văn về Alice: (1đ)

Name: Alice

Age: 26

Home town: Sydney

Job: Computer programmer

Education/Study: Mathematics at university

Likes: Travelling, swimming, chocolate

Last holiday: 1 month in Vietnam last month; camping, lots of walking.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (số 2)

Dành cho học sinh khá giỏi

Thời gian: 90 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (2đ)

1. Mrs. Edwards is at the market. Right now she (look) at the apples. They (look) fresh.
2. These flowers (not look) good on the table. Put them on the T.V set.

3. A: We (sell) our car last week.

B: Who you (sell) it to?

4. Who is that man? What he (want)?

5. Shall I (leave) the window open or would you like me (shut) it?

II. Cho từ trái nghĩa với từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau (Thay đổi dạng của từ nếu cần thiết): (1đ)

1. Ví dụ: Do you want to..... this car? (SELL)

Trả lời: buy

1. Laura is very happy because she..... the exam. (FAIL)

2. What time does the train to Leeds..... ? (LEAVE)

3. Tom said that his new job was very..... . (BORING)

4. My neighbour is very (QUIET)

5. It was..... all day yesterday. (SUNNY)

6. That's the..... answer to the question (WRONG)

7. The meeting..... at 6 p.m. (START)

8. She began to..... when heard the news. (LAUGH)

III. Chọn đáp án đúng cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (1đ)

Last Monday Robert Jordan saw a wallet (1)..... a lonely street in Jurong. He picked up the wallet and (2)..... a ticket inside. He noticed the number on the ticket and immediately knew that (3)..... was the winning ticket in a big competition. The prize (4)..... 8 million dollars!

Jordan (5)..... the huge prize, however. He took the ticket back to (6)..... owner, Danny. Yesterday Danny got the prize

and at once (7)..... Jordan a million dollars as a reward. "I have never won a competition before, "he told reporters. "Now I have become rich and I want (8)..... honesty."

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. An on | B in | C at | D of |
| 2. A find | B find | C finded | D found |
| 3. A he | B she | C it | D one |
| 4. A is | B are | C were | D was |
| 5. A not collect | B not collected | C did not collect | D no collected |
| 6. A its | B it's | C his | D their |
| 7. A give | B gives | C giving | D gave |
| 8. A reward | B to reward | C rewarding | D for rewarding |

IV. Hãy ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời tương ứng ở cột B: (1đ)

A

1. Where are you going?
2. Where does the next train go to?
3. How much milk do you want?
4. How much is a loaf of bread?
5. What do you want to know?
6. Why was Tim sad?
7. When did you start learning English?
8. How do you often go to school?

B

- a. Two pints, please.
- b. In 1996.
- c. Bristol, I think.
- d. On foot.

- e. To the cinema.
- f. Because he got bad marks in the exam.
- g. The air fare to Ho Chi Minh city.
- h. 23 pennies.

V. Hãy tìm lỗi sai ở mỗi câu sau và sửa lại cho đúng: (2đ)

1. "Are there any sugar left in the bowl?" Gary asked.
2. How many eggs you want for breakfast?
3. The water boils. Can you turn it off?
4. I don't keep pets now, but I kepted a dog when I was a boy.
5. Where did Jenny went for her holidays last year?
6. My cousin arrived at London at seven at the evening.
7. How much pens have you got in your bag?
8. William and Eve weren't go to the theatre last night.

VI. Viết lại những câu sau bắt đầu bằng từ gợi ý sao cho nghĩa câu không thay đổi: (1đ)

1. I learnt to drive from my brother.
My brother.....
2. What's the age of this building?
How.....
3. I spent five hours doing my homework last night
It took.....
4. Please stop asking so many questions
Don't.....

VII. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau: (1đ)

1. Sam hasn't got..... temperature but he has got a..... in his chest.
2. Yesterday we didn't go to school..... it was Sunday.
3. I went to work in Australia five years..... .
4. My best friend is doing her homework..... the moment.
5. William wrote a letter to his bank yesterday but he..... to post it. This morning, he saw..... letter on the kitchen table.
6. It is about seven kilometres from Dave's house to his factory so he usually..... to work.

VIII. Dịch sang tiếng Anh: (1đ)

1. Anhxtanh là một nhà khoa học nổi tiếng người Đức. Ông sinh ngày 14 tháng 3 năm 1876.
2. Chúng ta không thể ra ngoài bây giờ bởi vì trời mưa rất to.

Chú ý:

Anhxtanh: Einstein

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (số 3)

Dành cho học sinh khá, giỏi

Thời gian: 90 phút

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau: (2đ)

We had some interesting weather in the country yesterday. In Brightlea, there was snow. It's unusual to have snow (1)..... the

spring in this country. But last winter, when everybody (2)..... to go skiing, there wasn't (3)..... snow at all.

Here in Wellbrough, the capital city, it (4)..... windy yesterday. But that's normal. There's often (5)..... strong wind in spring. But it was also very cold. My sister (6)..... in Stratton, on the east side of the country and she (7)..... that yesterday it was really dark in the middle of the afternoon and there was a storm. It frightened (8)..... children.

II. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc: (1đ)

1. I (not read) the newspaper at the moment. You can borrow it.
2. "Oh dear / I (spend) a lot of money yesterday.
"What you (buy)?"
3. Please (not watch) me when I'm cooking. I (not like) it.
4. I'd like (read) Jim's letter. The only problem is that I can't find my glasses.
5. Do you want me (come) with you or you (want) to go alone?

III. Cho các dạng tiếp theo của những động từ sau: (1đ)

Ví dụ: to do

Trả lời: do - does - doing - did

to play	to cry
to die	to write
to put	to watch
to help	to grow

IV. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lý: (1đ)

1. 50 cents

2. Yes. Do you want to send in by air mail?
3. Over there, on the left.
4. Good morning. I want to send a letter to England.
5. Thank you.
6. Give me a stamp, please. Where is the post box?
7. Yes, please. How much does it cost?

V. Hoàn thành những câu sau bằng cách sử dụng danh từ số nhiều của những từ dưới đây (mỗi từ chỉ được dùng một lần): (1đ)

child	country	day	kilo
leaf	ox	potato	goose

1. "What vegetables would you like?"
"Peas and, please".
2. My brother has three..... : a son and two daughter.
3. There are many students from different..... in Linh's class.
4. When autumn comes, a lot of..... turn yellow and fall down.
5. Last week I went to my uncle's farm and saw a lot of cows and.....
6. Look! There are a couple of in the lake.
7. Terry wants two..... of pork.
8. It took us ten..... to walk to their village.

VI. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân của những câu sau: (2đ)

1. There are five hotels in the town.
2. The movie began at eight p.m.
3. It takes us an hour and a half to get there.
4. That bicycle is Tom's.

5. I found her address by calling 108.
6. He's looking for a telephone box.
7. Jane didn't do well in the exam because she had a cold.
8. I need half a pound of butter.

VII. Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành mỗi câu sau: (1đ)

1. I couldn't..... that book because I didn't bring any money with me.
A. bought B. to buy C. buy
2. '..... do you and your brother often go to school?'
"We cycle".
A. How B. How far C. How long.
3. Mr Kent's flat is..... the third floor of the building.
A. at B. on C. in
4. 'Where's Paula?'
"She..... "
A. is in her room studying B. Studies in her room
C. in her room is studying
5. He's lazy. He never does..... work.
A. some B. any C. no
6. It was a boring weekend. I..... anything
A. didn't B. don't do C. didn't do
7. Would you like to come..... my car?
A. in B. by C. on
8. Using only a pen with blue ink, Sue..... a beautiful picture of a bird.
A. draws B. drew C. drew

VIII. Viết một đoạn văn ngắn nói về bản thân mình bằng các động từ dưới đây: (1đ)

*** 4 things you do before break fast every day.**

(get up / have a shower / clean my teeth / brush my hair / get dressed / do some exercises / go for a run / read / listen) and

*** 4 things you're doing now**

(write / look (at) / drink / eat / read / sit / learn / do / think / hold / wear / work /

Every day I.....

At the moment.....

PHẦN ĐÁP ÁN

TEST 1

I/ (1đ)

1. I'm Nam. This is Terry Carter.
2. I'm Linh. That is David Kent.
3. I'm Phong. This is Phuong and that is Minh.
4. I'm Betty White. That is Jim Brown and this is Nam.

II/ (2đ)

- | | | | |
|-------|---------|---------|-------|
| 1. am | 2. name | 3. this | 4. is |
| 5. in | 6. and | 7. not | 8. No |

III/ (2đ)

- | | | | |
|-----------|--------|-------|-----------|
| 1. a | 2. the | 3. a | 4. ϕ |
| 5. ϕ | 6. the | 7. an | 8. the |

IV/ (2đ)

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. your | 4. There, our |
| 2. his, isn't | 5. Is, the |
| 3. This | |

V/ (2đ)

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Is that your bike? | - Yes, it is, It's my bike. |
| 2. Is there a table in the sitting room? | - Yes, there is. |
| 3. What's her name? | - Her name is Mary Young. |

4. Is there a library in your school? - No, there isn't.

VI/ (1đ)

- A/ Flat: sitting room, kitchen, balcony, bedroom, cooker, bathroom, dining room, sofa
B/ School: lab, library, blackboard, class, staff-room, desk, playground.

TEST 2

1/ (1đ)

1. It's eight fifteen p.m. / It's a quarter past eight p.m.
2. It's ten forty a.m. / It's twenty to eleven a.m.
3. It's six fifty five a.m.. / It's five to seven a.m.
4. It's twelve thirty / It's half past twelve

II/ 1

1. There are three boxes on the table.
2. There are forty students in the classroom.
3. There are five factories in our city.
4. There are two shelves in my room.

III/ (2đ)

- | | |
|---------------|------------------|
| 1. isn't | 4. Where's, near |
| 2. is, on, at | 5. there is |
| 3. They're | |

IV/ (2đ)

- | | | | |
|----------|---------|----------|----------|
| 1. There | 2. They | 3. What | 4. It's |
| 5. It's | 6. What | 7. Where | 8. There |

V/ (2đ)

- | | | | |
|---------|---------|----------|----------|
| 1. your | 2. over | 3. there | 4. isn't |
| 5. but | 6. of | 7. it | 8. with |

VI/ (2đ)

1. What's your name?
2. What's the time / What time is it in London now?
3. What is there on T.V. this evening?
4. What time is the football match?

TEST 3

1/ (1đ)

/s/: desks, notebooks maps, Kent's, students

- /iz/: boxes, nurses, briefcases, classes.

- /z/: tables, libraries, schools, Mary's, John's, Jane's, drawers.

II/ (2đ)

- | | |
|--------------------|---------------|
| 1. my | 3. Their, one |
| 2. Your, one, hers | 4. Ours, our |

III/ (2đ)

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. ones, mine | 3. ones, hers |
| 2. hers | 4. one, mine, one |

IV/ (2đ)

- | | |
|----------------|----------------------------------|
| 1. What.....? | - There is a clock on the table. |
| 2. Where.....? | - It's near the post office. |

3. Whose..... ?

- They are my brother's.

4. Who.....?

- He is our new teacher.

V/ (1đ)

1. It's my friend's.

3. It's my boss's.

2. It's her sister's.

4. They are his students'

VI- (1đ)

1. Is your briefcase brown/blue.....?

2. Whose house is this? (Is it yours?)

3. What time is the film?

4. Where is your school?

VII. (1đ)

1. T

3. F

2. T

4. T

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - 60'
(Số 1)

I/ $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. mine

5. her

2. It

6. him

3. me

7. its

4. They

8. His

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. There isn't a theatre near my house.

Is there a theatre near your house?

- Yes, there is. (No, there isn't.)

2. These aren't my brother's new friends.

Are these your brother's new friends?

- Yes, they are. (No, they aren't.)

3. Our bags aren't under the table.

Are your bags under the table?

- Yes, they are. (No, they aren't.)

4. That isn't Terry's sister.

Is that Terry's sister ?

- Yes, it is. (No, it isn't.)

5. There aren't five hotels in the town.

Are there five hotels in the town?

- Yes, there are. (No, there aren't.)

6. This picture isn't mine.

Is this picture yours?

- Yes, it is. (No, it isn't.)

7. Jane's parents aren't young.

Are Jane's parents still young?

- Yes, they are. (No, they aren't.)

8. Those pencils aren't Miss White's

Are those pencils Miss White's?

- Yes, they are. (No, they aren't.)

III. $\frac{1}{4} \times 4 = 1\text{đ}$

1. c

3. a

2. d

4. c

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2\text{đ}$

1. Who's that?

2. How old is he?

3. Is that your mother?

4. Who's that?

5. How old is she?

6. Is that your brother?

7. What's his name?

8. Are those your grandparents?

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1\text{đ}$

1. Do your homework, please.

2. Don't listen to the children, please

3. Look at your friends, please.

4. Don't sit on my bag, please.

5. Don't close the door, please.

6. Go to school, please.

7. Don't look at them, please.

8. Don't play with those bad boys, please.

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$ (đặt câu tùy học sinh)

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. watches | 5. babies |
| 2. knives | 6. children |
| 3. tomatoes | 7. teeth |
| 4. monkeys | 8. women |

VII. $\frac{1}{2} \times 4 = 2đ$

1. I'm cold. Don't open the window, please.
2. Is Trung's house behind the park?
- No, it isn't. His house is in front of it.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

60' (số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|----------|----------|
| 1. is | 5. an |
| 2. There | 6. His |
| 3. and | 7. on |
| 4. the | 8. books |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|----------------|------------------|
| 1. Don't | 4. There |
| 2. at | 5. they - aren't |
| 3. Your - hers | 6. Whose |

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

- | | | | |
|----------|----------|--------------|----------------|
| 1. clean | 3. hot | 5. large/big | 7. open |
| 2. wet | 4. white | 6. behind | 8. interesting |

IV. 1d

3 - 8 - 6 - 4 - 7 - 1 - 5 - 2

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

- | | |
|------------|------------|
| 1. are | 4. is |
| 2. Is - is | 5. is - am |
| 3. are | 6. are |

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. There are thirteen boys and twenty - four girls in my class.
2. Julia's house is near the park and in front of the stadium.
3. This is my brother and that is hers.
4. Listen to me. Don't listen to him.
5. Is there a film after the football match at nine o'clock?
6. My shirt is white; his is blue.
7. There isn't a shop in my village.
8. These ball pens are mine and those (ball pens) are theirs.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO
(số 1)

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. aren't

2. are

3. am

4. Are - isn't

5. is

6. aren't

7. isn't

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. friend

2. young

3. March

4. me

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. Her

2. is

3. home

4. rooms

5. and

6. of

7. one

8. daughter's

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. Where are.....

2. What is.....

3. Who is.....

4. Whose watch is.....
5. What is.....
6. Where is.....
7. What colour are.....
8. What are.....

V. 1đ

4 - 8 - 6 - 2 - 1 - 5 - 7 - 3

VI. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. Laura is Tomy's wife.
2. There is a lot of salt in the soup.
3. What is the time in New York?
4. Those children are theirs.

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. c | 3. b | 4. d |
| 5. c | 6. a | 7. a | 8. b |

VIII. $\frac{1}{4} \times 4 = 2đ$

1. There are two bags on the table. The white one is mine and the blue one is Nam's.
2. Whose shoes are these? Are they Minh's?
- No, they aren't. His (shoes) are brown, they are over there.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO
90' (Số 2)

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. F |
| 5. F | 6. T | 7. T | 8. T |

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. in front of | 4. under |
| 2. Before | 5. behind |
| 3. at - on | 6. on - between |

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. d | 2. a | 3. f | 4. h |
| 5. c | 6. g | 7. b | 8. e |

IV. $\frac{1}{8} \times 12 = 1,5đ$

- | | |
|---------------------|-----------------|
| a) 1. Is this your | 3. Are there |
| 2. it isn't | 4. Who are your |
| b) 1. Is this | 5. What |
| 2. it isn't | 6. (pen) is old |
| 3. My pen / Mine is | 7. is not his |
| 4. Is this pen | 8. a red one |

$$\text{V. } \frac{1}{4} \times 6 = 1,5\text{d}$$

1. My house is next to the theatre.
2. Don't put that book under the table.
3. There are two shops and a cinema in front of David's house.
4. His hat is black but hers is white.
5. Whose bicycle is in the playground?
6. It is a gift from him to you.

$$\text{VI. } \frac{1}{8} \times 8 = 1\text{d}$$

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| 1. watches | 4. lorries |
| 2. books | 5. teeth |
| 3. people - men/women - women/men | 6. knives |

$$\text{VII. } \frac{1}{4} \times 4 = 1\text{d}$$

- | | |
|---|-------------------|
| 1. me → I | 3. in → on |
| 2. ours books → our books/ ours | 4. not to → don't |
| those are ours books → those books are ours | |

$$\text{VIII. } \frac{1}{4} \times 4 = 1\text{d}$$

1. Whose children are those?
2. Is his aunt old?
3. Are there thirty - five teachers in your school?
4. Where is her house?

TEST 4

I/ (1đ)

- | | | | |
|-----------|------------|----------|---------|
| 1. nurses | 2. sisters | 3. shirt | 4. name |
|-----------|------------|----------|---------|

II/ (2đ)

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. his | 4. their, them |
| 2. me | 5. Our, her |
| 3. brother's, His | |

III/ (1đ)

- | | | | |
|--------------|-------------|------------|-------------------|
| 1. factories | 2. children | 3. classes | 4. handkerchieves |
|--------------|-------------|------------|-------------------|

IV/ (2đ)

- | | |
|----------------------------|--------------------|
| 1., isn't she? | 5., is there? |
| 2., doesn't he / she? | 6., aren't I? |
| 3., aren't there? | 7., isn't it? |
| 4., aren't they? | 8., are they? |

V/ (2đ)

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. Where do they live? | 5. Who is Mr. Baker? |
| 2. What is opposite the park? | 6. How many bedrooms are there in your flat? |
| 3. Whose is that car? | 7. Who(m) do the students listen to? |
| 4. Who's your uncle? | 8. Where does your friend come from? |

VI/ (1đ)

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1. lives → live | 3. in → at |
| 2. aren't → don't | 4. sister → sister's |

VII/ (1đ)

4, 6, 2, 5, 7, 1, 3, 8.

TEST 5

I/ 1

1. Cuba 2. your 3. uncle 4. child

II/ (2đ)

1. in 2. of 3. to 4. from
5. at 6. in 7. of 8. off

III/ (2đ)

1. What's the matter with your brother? - He has a pain in his leg.
2. Has he got/Does he have a temperature? - No, he hasn't / he doesn't.
3. Does he feel tired/ - Yes, he does.
4. Where is he now? - He is at home now.
5. Are there universities in Hanoi? - Yes, there are many.
6. Where is your university? - It's near a highway.
7. Is there a garden in your university? - Yes, there is.
8. What are there in the garden? - There are many trees and flowers.

IV/ (1đ)

1. Who's. It's 3. an, do
2. a, hasn't it 4. live, In

V/ (2đ)

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. friends → friends' | 5. you have → do you have |
| 2. not feel → don't feel | 6. your → yours |
| 3. have got → have | 7. it → there |
| 4. go → to go | 8. your uncle lives → does your
uncle live |

VI/ (2đ)

A1 - B2, A2 - B6, A3 - B5, A4 - B1, A5 - B4, A6 - B3, A7 - B8,
A8 - B7.

TEST 6

I/ (1đ)

- | | | | |
|-----------|-----------|---------|-----------|
| 1. twelve | 2. Monday | 3. spot | 4. banana |
|-----------|-----------|---------|-----------|

II/ (1đ)

- | | | | |
|-------|-------|-------|---------|
| 1. on | 2. in | 3. on | 4. with |
|-------|-------|-------|---------|

III/ (2đ)

- | | | | |
|---------|--------|-------------|-------------|
| 1. some | 2. any | 3. any/much | 4. any/some |
| 5. some | 6. any | 7. many | 8. some |

IV/ (2đ)

1. Do have.....?
2. likes, doesn't like
3. Does..... like.....? likes, hates
4. do..... live..... ? live

V/ (2đ)

1. What's today? / What day is it today?
2. When's your birthday?
3. Is there any rice left in the box?
4. Are there any apples in the fridge?
5. Are you free this evening?
6. Does she live in the city?
7. What's the matter with him?
8. Have you got any money in your bag?

VI/ (2đ)

1. are → is, many → much
2. many → much, your brother wants → does your brother want
3. When → When is, in → on
4. no → any, and → or

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I
60' (Số 1)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. doesn't do

2. go

3. has got - are

4. to have

5. Do you know - is - phones

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. a

2. a

3. c

4. d

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. Where do you get your ideas.....?
2. Does it take (you).....?
3. Do you write every day?
4. Where do you work?
5. Do you type.....?
6. Does your husband like / read.....?
7. Where does your husband work / What does your husband do?
8. Why do (so many) people read your books?

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

- | | |
|------------|----------------------|
| 1. in - of | 4. for |
| 2. for | 5. to - On - at - in |
| 3. on | |

V. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. No, it isn't.
2. It is south of Portsmouth.
3. It is famous for watersport.
4. It is about ten kilometres.

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. Does your mother ever go to work by bus?

2. He has got temperature and (has got) a pain in his chest.
3. She often has lunch with eggs at 11.30 in the canteen.
4. My friend doesn't live with his parents in America.
5. How far is it from our school to the city centre?
6. There is a small river in the south of my village.
7. Are you and your children free this Saturday evening?
8. Our college is large but / and theirs is small.

BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ

60' (Số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|----------|---------|
| 1. his | 5. on |
| 2. has | 6. are |
| 3. There | 7. room |
| 4. see | 8. in |

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

- | | |
|------------|--------------|
| 1. boring | 3. chocolate |
| 2. painful | 4. lemon |

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. five September → September the fifth / the fifth of Septembes

2 Usually do children → do children usually

3. Does your brother have → Has your brother

4. hasn't → doesn't have

5. by → on

6. my friend's brother

→ my brother's friend's
my friend's brother's

7. some → any

8. salts → salt

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. some - any

4. an

2. any - a

5. an - a

3. some

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

factories

fish

addresses

radios

feet

shelves

classrooms

tomatoes

VI. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. When does your brother often finish work?

2. Are there any students in the classroom?

3. Whose camera is this?

4. How do they go to their university?

VII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. d

3. c

2. a

4. a

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I 60' (Số 3)

1. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. don't understand - does it mean

2. aren't

3. to buy

4. works - hasn't got

5. does your father finish - finishes

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. big/large

2. new

3. north

4. open

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. once

5. back

2. walks

6. tragedies

3. nearby

7. favourite

4. costs

8. drinks

IV. $\frac{1}{4} \times 4 = 1\text{đ}$

1. What time / When do they.....
2. What's the matter with.....
3. Where does.....
4. Who are.....

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1\text{đ}$

- | | |
|----------|---------|
| 1. don't | 5. have |
| 2. When | 6. Has |
| 3. has | 7. at |
| 4. any | 8. his |

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2\text{đ}$

- | | |
|-------------|--------|
| 1. the - an | 4. the |
| 2. the - a | 5. an |
| 3. a - the | |

VII. $\frac{1}{2} \times 2 = 1\text{đ}$

1. Do you ever go to school by bus?
- No, never. I usually / often cycle / go by bicycle because my house is near the school.
2. There is a church in our village. - It's west of the river.

KIỂM TRA HỌC KỲ I NÂNG CAO

90' (Số 1)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|--------------|---------|
| 1. he | 5. the |
| 2. breakfast | 6. play |
| 3. reads | 7. car |
| 4. for | 8. home |

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

Colours	Seasons	The Weather	Fruit
brown	spring	rain	banana
green	summer	snow	apple
orange	autumn	sun	pear
blue	winter	wind	grape

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. homework | 5. cycles to work |
| 2. Don't | 6. hasn't he |
| 3. eats | 7. What time |
| 4. with | 8. among |

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|---------|---------|
| 1. easy | 5. late |
|---------|---------|

2. slowly

3. light

4. hate

6. strong

7. finish

8. expensive

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. hate

2. do you want

3. don't we go

4. shows

5. don't feel

6. says

7. like

8. don't we go

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. I haven't got much homework to do tonight.

2. I'd like to thank you for all your help.

3. Can you throw the ball back to those boys?

4. His home town is in the northeast of the capital.

5. Has your daughter got a headache and a pain in her neck?

6. Please knock on the door before you go in.

7. Are there any red' coats in your shop?

8. She lives on the top floor of that block of flats.

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. d

2. g

3. e

4. a

5. b

6. f

7. h

8. c

Học sinh tự đặt câu

VIII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. How far is it from his house to the supermarket?
2. Whose letters are those? / Whose are those letters?
3. Where does your sister work in Australia?
4. What does Mike (usually) have for lunch?
5. When is her birthday?
6. How many pupils are there in your school?
7. How does Ann's father (always) go to work?
8. What do you have to do in the mornings?

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO 90' (Số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| 1. don't hate - don't like | 3. doesn't really want - to switch |
| 2. is - do people go | finishes |
| 4. Has he got | |

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|---------|------------|
| 1. set | 5. across |
| 2. off | 6. valleys |
| 3. long | 7. castle |
| 4. feet | 8. cars |

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

1. during - at

3. on - in

2. in - on

4. in - at

IV. $\frac{1}{8} \times = 1d$

1. d

2. h

3. f

4. b

5. e

6. g

7. a

8. c

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

1. We often have some friends in for dinner at weekends.

2. In what way does the doctor usually examine his patients?

3. He has a job as the manager of a dress shop.

4. Do you like to go to the library to read books?

5. There are 25 members of staff in our school.

6. Don't lean your bicycles against my windows.

7. Do you have your meals in the kitchen or in the dinning - room?

8. He wants to buy a new pair of shoes to wear on holiday.

VI. 1d

4 - 8 - 7 - 1 - 5 - 9 - 3 - 6 - 2

VII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. c

2. d

3. b

4. a

VIII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. - Give me some biscuits, (please)!
- I'm afraid there aren't any biscuits, but chocolate is very good / delicious.
- 2.- Do you have / Have you got a match on you?
- No, I don't smoke so I never have (got) matches.

Bài kiểm tra học kì I nâng cao (Số 3)

I/ $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. F | 2. F | 3. F | 4. ? |
| 5. ? | 6. T | 7. T | 8. F |

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

- | | |
|--------------|------------|
| 1. buildings | 3. drivers |
| 2. headache | 4. lorries |

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. toothache | 4. write |
| 2. stop - opposite | 5. oranges - bananas |
| 3. tram | 6. camera |

IV. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5đ$

1. not work → doesn't work
2. Is → Does

3. right
4. right
5. them → theirs
6. at the north → in the north / north

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2\text{đ}$

1. How often do you go to the cinema?
2. Do you go alone?
3. How do you get / travel there?
4. How much is the ticket / does the ticket cost?
5. Where do you (usually) sit?
6. Which / What kind of films do you like?
7. What's your favourite film?
8. Do you eat / buy?

VI. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5\text{đ}$

- | | |
|-----------|----------|
| 1. supper | 3. east |
| 2. theirs | 4. uncle |

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1\text{đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. b | 3. a | 4. c |
| 5. d | 6. d | 7. b | 8. a |

VIII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1\text{đ}$

1. It's Mike's dictionary.

2. David's sister often goes to work on foot.
3. Mr. and Mrs. Smith are Chris's parents.
4. May 29{th} is my brother's birthday.

TEST 7

1/ (2d)

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. It's twelve o'clock. | |
| 2. It's five fifty five./ | It's five to six. |
| 3. It's seven fifteen./ | It's a quarter past seven. |
| 4. It's ten ten./ | It's ten past ten |
| 5. It's nine thirty./ | It's half past nine. |
| 6. It's six forty five./ | It's a quarter to seven. |
| 7. It's four twenty./ | It's twenty past four. |
| 8. It's two forty./ | It's twenty to three. |

II/ (2d)

- | | |
|-----------------------|-------|
| 1. in | 4. on |
| 2. around, for, about | 5. at |
| 3. at, in | |

III/ (1d)

- | | | | |
|----------|--------------|------------|-----------|
| 1. never | 2. sometimes | 3. usually | 4. always |
|----------|--------------|------------|-----------|

IV/ (2d)

1. What's your father's job?/What does your father do?
2. Where does he work?
3. How does he usually go to work?
4. How far is it from your house to his factory?

5. How long does it take him to get to work?
6. What time does he start and finish work?
7. When does your farther usually read a newspaper or watch T.V?
8. How much does he like his job?

V/ (2đ)

- | | | | |
|-----------|----------|---------|----------|
| 1. invite | 2. bring | 3. have | 4. moves |
| 5. has | 6. go | 7. sit | 8. leave |

VI/ (2đ)

1. T 2. T 3. F 4. F 5. T 6. T 7. T 8. F.

TEST 8

I/ (1đ)

- | | | | |
|-----------|----------|----------|-----------|
| 1. August | 2. tired | 3. noisy | 4. cooker |
|-----------|----------|----------|-----------|

II/ (2đ)

- | | | | |
|--------|--------|--------|---------|
| 1. in | 2. off | 3. for | 4. at |
| 5. for | 6. in | 7. in | 8. with |

III/ (2đ)

1. rains, is raining, rainy
2. windy, cloudy, sunny
3. snows, snowy

IV/ (2đ)

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. What's your job? | 5. Do you have a car? |
|---------------------|-----------------------|

2. I work as a teacher.
3. I often go to work by bicycle.
4. I never go to school on foot.
6. That's a boring book?
7. Where do you come from?
8. I come from Canada.

V/ (2đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. b | 3. b | 4. b |
| 5. b | 6. b | 7. b | 8. b |

VI/ (1đ)

1. There are four seasons in Vietnam. They are spring, summer, autumn, and winter.
2. In summer the weather is hot and it is always sunny.
3. Because it often rains in autumn.
4. No, we can't.

TEST 9

I/ (1đ)

- | | | | |
|---------|------------|---------|---------|
| 1. cake | 2. evening | 3. busy | 4. meat |
|---------|------------|---------|---------|

II/ (2đ)

1. your, is
2. does, some,
3. is shining, cloudy, hang, doing

III/ (2đ)

1. is..... doing?, is practising, listens, does,
2. does..... do?, is, isn't teaching, teaches.

IV/ (2đ)

- | | | | |
|---------|-----------|----------|---------|
| 1. on | 2. afraid | 3. about | 4. out |
| 5. love | 6. on | 7. start | 8. meet |

V/ (2đ)

1. a. How much sugar does your mother want?
b. How many pounds of sugar does your mother want?
2. a. When do you often go out for a meal?
b. Where do you often go on Sunday?
3. a. What can your sister do very well?
b. How can your sister speak French?
4. a. Who are playing cards in the sitting room?
b. Where are your friends playing cards?

VI/ (1đ)

A1---B4, A2---B6, A3---B1, A4---B3, A5---B7, A6---B8, A7---B5,
A8---B2.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II

60' (Số 1)

1. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. don't like chocolate | 5. are you reading |
| 2. is raining | 6. is making coffee |
| 3. does Pam do | 7. do you go to work |
| 4. isn't working | 8. aren't watching it |

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. d

2. f

3. b

4. h

5. g

6. a

7. e

8. c

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. playing

5. listening

2. lying

6. wearing

3. swimming

7. crying

4. writing

8. putting

Học sinh tự đặt câu.

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. does

5. Then

2. in

6. is

3. has

7. cup

4. on

8. thinking

V. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. How does your sister (usually) get to university?

2. How long does it (often) take you to prepare your breakfast?

3. Who is she talking with?

4. How many eggs do you want?

VI. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. b

2. c

3. c

4. b

VII. $\frac{1}{2} \times 2 = 1đ$

1. Hạnh is in Britain / England at the moment. She is now learning English.
2. My father can speak English, French, Russian very well but he can't speak Chinese.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

60' (Số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. are not / aren't

4. to go - are learning

2. isn't shining

5. speak

3. does your mother want

6. drinks - is drinking

II. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5đ$

1. Are the children watching TV?
2. Are they reading?
3. What is Simon doing?
4. What is he watching?
5. Is Anna watching the programme? or..... watching TV?

6. What are you doing?

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. expensive
2. close/shut
3. interesting
4. outside

5. cool
6. weak
7. turn on
8. leave

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

1. aren't watching
2. sing
3. with
4. go

5. is Tom doing
6. to have
7. How many
8. Does it snow

V. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5d$

1. are playing
2. sunglasses
3. the smoke

4. her mother
5. personal stereo
6. is lying

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. Don't tell me how much sugar I need.
2. I don't understand what you are saying.
3. Are you having dinner at the moment?
4. Can I have a look at the blue shirt please?
5. Mary's father is an architect and he likes his/the job very much.

6. How long does it take your brother to get to his / the university by motorbike?
7. Tom can drive but he doesn't have / hasn't got a car.
8. What's the weather like in Australia in July?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO

90' (Số 1)

I. $\frac{1}{4} \times = 2đ$

- | | |
|----------|-----------|
| 1. are | 5. every |
| 2. come | 6. lunch |
| 3. their | 7. having |
| 4. about | 8. on |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. secretaries | 5. lying |
| 3. invitation | 6. electrician |
| 3. robber | 7. comfortable |
| 4. Greek | 8. millionaire |

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. do they talk → are they talking | 5. informations → information |
| 2. don't → not | 6. much → many |
| 3. with → in | 7. Spain → Spanish |
| 4. show → showing | 8. become professional
→ become a..... |

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

1. e

2. b

3. f

4. c

5. h

6. g

7. a

8. d

V. $\frac{1}{8} \times 12 = 1,5d$

1. are you doing

5. are giving

9. prefer

2. am learning

6. work

10. am working

3. am working

7. tells

11. is becoming

4. Do you like

8. don't get

12. are asking

VI. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5d$

1. I'm not using the computer at the moment so you can use it.

2. It takes about half an hour to travel from here to the stadium.

3. How many days do your Australian friends want to stay here?

4. Would you like to go out for a meal with me?

5. I'm afraid I can't come to your birthday party next Wednesday.

6. Every soldier in this army should know how to use the new guns.

VII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. How much is this T - shirt ?

does this T - shirt cost ?

2. It isn't easy, is it?

3. It often takes me twenty minutes to do morning exercises.
4. Those blouses are mine.

VIII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1đ$

1. c 2. b 3. a 4. d

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO
90' (số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. is having - has
2. are you using
3. are - are doing
4. leaves
5. Do you like - I'm giving

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. What's the weather like in your country in October?
2. How far is it from Linda's house to the zoo?
3. The next train leaves in five minutes.
4. Where are you going this weekend?
5. How does your father get to work?
6. She's leaving for Japan at 5 a.m. tomorrow.
7. What time does the film start?
8. How long does it take to get to New York by air?

III. $\frac{1}{8} \times 16 = 2\text{d}$

1. I'm having
2. doesn't start
3. I'm taking
4. some
5. I catch
6. I'm making
7. say
8. At

9. they're harvesting
10. get
11. Are you coming
12. want
13. there
14. It gets
15. you decide
16. you're doing

IV. $\frac{1}{8} \times = 1\text{d}$

1. colours
2. seasons
3. months
4. prepositions

5. vehicles
6. numbers
7. weights
8. job/careers

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1\text{d}$

1. on
2. with
3. at

4. in - in
5. from - to - at

VI. 1d

3 - 6 - 4 - 1 - 8 - 5 - 7 - 2

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. visitor | 5. scientist |
| 2. writer | 6. driver |
| 3. stranger | 7. musician |
| 4. cyclist | 8. artist |

VIII. $\frac{1}{2} \times 2 = 1đ$

1. Hoa is very busy at the moment. She is redecorating the sitting - room.
2. The train to Moscow leaves at 8.30 and it often takes 3 hours and 45 minutes to get there.

TEST 10

I/ (1đ)

A/ Danh từ đếm được: exercise, cloud, grocery, ticket, relative, size, biscuit, competition, blouse, holiday

B/ Danh từ không đếm được: homework, rain, wine, sugar, coffee, information, bread, air,

II/ (2đ)

- | | | | |
|---------|-------|-------|--------|
| 1. with | 2. by | 3. at | 4. to |
| 5. for | 6. at | 7. on | 8. for |

III/ (2đ)

1. to have, to drink, drinking, to have
2. lives, wants, to move, is preparing

IV/ (1đ)

1. I want to know how much the air fare to London is.
2. Shall we go to the travel agency?
3. Can I have a look at the timetable, please?
4. Sometimes we go to Canada to see our friend by plane.

V/ (2đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. b | 2. a | 3. a | 4. b |
| 5. b | 6. a | 7. b | 8. b |

VI/ (2đ)

1. I don't usually get up early in the morning.
2. I have breakfast, get dressed and go to work by motorbike.
3. It's 10 km from my house to my office and it takes me 30 minutes to get there.
4. But when the traffic is heavy, it takes me at least 45 minutes.

TEST 11

I/ (1đ)

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|----------|
| 1. learned | 2. walked | 3. plates | 4. calls |
|------------|-----------|-----------|----------|

II/ (1đ)

- | | | | |
|-------|---------|---------|-------|
| 1. on | 2. at | 3. from | 4. to |
| 5. in | 6. from | 7. for | 8. at |

III/ (2đ)

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| 1. you start → did you start | 5. hunt → hunting |
| 2. didn't went → didn't go | 6. did go → went |
| 3. did → was | 7. you didn't → didn't you |
| 4. did you → could you? | 8. do → doing |

IV/ (4đ)

- | | | | |
|----------------|-------------|-----------|------------------|
| 1. am sitting | 2. writing | 3. tell | 4. left |
| 5. didn't come | 6. started | 7. got | 8. have |
| 9. remember | 10. were | 11. was | 9. am practising |
| 13. hope | 14. to take | 15. works | 16. will come |

V/ (2đ)

1. She finished university in 1987.
2. No, she didn't.
3. She got married in 1988.
4. She has one daughter.
5. She was good at table tennis.
6. She is busy practising table tennis because she hopes to take part in this year's competition.
7. Her husband is an engineer.
8. He is abroad now.

TEST 12

I/ (1đ)

- | | | | |
|-------------|------------|-----------|---------|
| 1. relative | 2. drink | 3. sport | 4. food |
| 5. clothes | 6. weather | 7. season | 8. meal |

II/ (2đ)

1. correctly, retake,
2. lovely, sunny, swimming, tired, tiring
3. crowded

III/ (2đ)

- | | | | |
|--------|------|--------|------|
| 1. a | 2. a | 3. a | 4. a |
| 5. the | 6. a | 7. an. | 8. a |

- | | | | |
|---------|--------|-------|---------|
| 9. a | 10. a | 11. a | 12. a |
| 13. The | 14. an | 15. a | 16. the |

IV/ (2đ)

1. To learn English well is difficult.
2. They are the same age.
3. My sister is good at maths.
4. His bad mark made him sad.

V. (2đ)

- | | |
|-----------------|----------------------------------|
| 1. How far...? | - It's 10 km |
| 2. How...? | - By bicycle. |
| 3. How long...? | - It takes me 30 minutes. |
| 4. When...? | - At 6 o'clock. |
| 5. Why...? | - Because the traffic was heavy. |
| 6. Where...? | - In the suburb of the city. |
| 7. How...? | - It has five rooms. |
| 8. What...? | - They are both teachers. |

VI/ (2đ)

- | | | | |
|-----------|-----------|--------|------------|
| A/ 1. was | 2. long | 3. did | 4. weather |
| 5. for | 6. enough | 7. go | 8. like |
- B/ 3, 7, 5, 2, 1, 6, 4, 8, 10, 12, 11, 9

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

60' (Số 1)

I/ $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. are you drinking - looks
2. played - won

3. Did you go - went - didn't enjoy

4. to watch

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

1. some

4. an

2. any

5. an - a

3. some

6. any - some

III. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. a

2. d

3. b

4. a

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. bus

5. had lunch

2. arrived

6. a birthday present

3. for lunch

7. the sports centre

4. met

8. did some work

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. What was

5. When did

2. How long does

6. Where is

3. What time / When does

7. How much

4. How is

8. Where were

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. Dave was / is sad because he didn't pass the exam.

2. Why didn't you come to my house last Sunday?

3. It often takes me fifteen minutes to get to school on foot.

4. Do you drink coffee everyday?
5. Susan doesn't have / hasn't got much time to write to her friends.
6. My brother can play the guitar but he can't play the violin.
7. There aren't any apples in the fridge but there are some (apples) on the table.
8. How far is it from your house to the zoo?

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM

60' (Số 2)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. He is 15 years old.
2. He comes from Rome.
3. He is a student.
4. He is studying 12 subjects at school.
5. He likes playing football and going to the cinema.
6. He spent his last holiday in Greece.
7. He stayed in a hotel by the sea.
8. He played lots of water sports.

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|------------|---------------------|
| 1. by - on | 4. during / on - at |
| 2. with | 5. from |
| 3. for | 6. in |

III. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5đ$

1. b

2. d

3. a

4. c

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. B

2. B

3. B

4. A

5. C

6. B

7. A

8. B

V. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5đ$

Câu trả lời mẫu:

1. Bob wasn't happy because he failed the exam.
2. Would you like to go to the cinema?
3. How much rice do you want?
4. It often takes us fifteen minutes to get to school by bike.
5. Can I have a look at that shirt, please?
6. Is there a lake near your house?

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. Yesterday I didn't go to school because I had a headache.
2. Are there any cakes in the box?
3. Would you like to go to the cinema with me tonight?
4. Mai is cooking dinner in the kitchen.
5. What was the weather like last Monday morning?
6. Peter usually gets up at 6.30 and does some exercises in the garden.
7. Can your brother speak any foreign languages?
8. We want to know the air fare to Washington.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM
60' (Số 3)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. singer | 5. became |
| 2. last | 6. poor |
| 3. with | 7. born |
| 4. his | 8. at |

II. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. were - had | 4. go out |
| 2. are you looking | 5. didn't write - telephoned |
| 3. is - lasts | |

III. $\frac{1}{8} \times = 1đ$

to read: read - reads - reading - read

to give: give - gives - giving - gave

to stay: stay - stays - staying - stayed

to begin: begin - begins - beginning - began

to know: know - knows - knowing - knew

to stop: stop - stops - stopping - stopped

to finish: finish - finishes - finishing - finished

to study: study - studies - studying - studied

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2d$

1. What is Tom doing?
2. Where were you last night?
3. How does your mother (usually) go to work?
4. What was the weather like yesterday?
5. What does her uncle do? / What is her uncle's job?
6. How many pupils are there in your class?
7. What did you do last Sunday?
8. Where is An's new friend from?

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

- | | |
|-------------|------------|
| 1. I visit | 5. Didn't |
| 2. How much | 6. to buy |
| 3. some | 7. speak |
| 4. on | 8. How far |

VI. $\frac{1}{2} \times 2 = 1d$

1. Yesterday Trang didn't go to school because she had a headache.
2. I'm studying / learning. Can you turn off the radio, please?

VII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. Don't forget to call me at four o'clock.
2. It often take me three hours to do my homework in the evening
3. Why didn't James pass the exam?

4. David is Anna's brother.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (Số 1)

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|------------|------------|
| 1. arrived | 5. caught |
| 2. spent | 6. walked |
| 3. visited | 7. bought |
| 4. climbed | 8. enjoyed |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|--------------|-----------------|
| 1. physicist | 5. competition |
| 2. taught | 6. sunny |
| 3. swimming | 7. dictionaries |
| 4. Mexicans | 8. departure |

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|------------|-----------------|
| 1. at | 4. On - by |
| 2. to | 5. for - during |
| 3. in - at | |

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|-------------------|----------|
| 1. are we running | 5. cook |
| 2. any | 6. on |
| 3. watched | 7. speak |
| 4. Whose | 8. Did |

$$\text{V. } \frac{1}{4} \times 8 = 2\text{d}$$

1. a. Did you...?
b. Where did you go?
c. Who did you go with / went with you?
d. What was the weather like?
2. a. What do you do / is your job?
b. Do you work / teach ...?
c. What do you teach? / What subject do you teach?
d. When did you start teaching?

VII. 1d

1. MEN

brother
actor
headmaster
sir
uncle
waiter

2. WOMEN

sister
actress
aunt
daughter
lady
madam

3. EITHER

teacher
cousin
engineer
journalist
painter
parent

$$\text{VII. } \frac{1}{8} \times 8 = 1\text{d}$$

1. It took them several minutes to repair their car.
2. Why didn't you come to the meeting yesterday?
3. My new job is very boring because I have to do the same thing every day.
4. We've got some friends staying with us at the moment,
5. How old were you when you learnt to drive?
6. The population of the world is rising very fast.
7. There are millions of stars in the space.

8. Can I have a look at the pullover with polo - neck?

VIII. 1đ

Dáp án mẫu

Alice is 26 and she comes from Sydney. She is a computer programmer. She studied mathematics at university. She likes travelling, swimming and chocolate. Last month she went to Vietnam for one month - She went camping and she did lots of walking.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO SỐ 2

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. is looking - look

4. does he want

2. don't look

5. leave - to shut

3. sold - did you sell

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. passed

5. rainy

2. arrive

6. right

3. interesting

7. finished

4. noisy

8. cry

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

1. A

2. D

3. C

4. D

5. C

6. A

7. D

8. B

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. e | 2. c | 3. a | 4. h |
| 5. g | 6. f | 7. b | 8. d |

V. $\frac{1}{4} \times = 2d$

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| 1. Are → Is | 5. Went → go |
| 2. you want → do you want | 6. at the evening → in the evening |
| 3. boils → is boiling | 7. much → many |
| 4. kept → kept | 8. weren't → didn't |

VI. $\frac{1}{4} \times 4 = 1d$

1. My brother taught me to drive.
2. How old is this building?
3. It took me five hours to do my homework last night.
4. Don't ask so many questions.

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1d$

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1. a - pain | 4. at |
| 2. because / as | 5. forgot - the / his |
| 3. ago | 6. cycles |

VIII. $\frac{1}{2} \times 2 = 1d$

1. Einstein is a famous German scientist. He was born on March 14th 1876.
2. We can't go out now because it is raining very heavily/hard.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO

90' (số 3)

I/ $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

- | | |
|-----------|----------|
| 1. in | 5. a |
| 2. wanted | 6. lives |
| 3. any | 7. said |
| 4. was | 8. her |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1. am not reading | 4. to read |
| 2. spent - did you buy | 5. to come - do you want |
| 3. don't watch - don't like | |

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | | |
|----------|---------|-----------|------------|-----------|
| to play | : play | - plays | - playing | - played |
| to die | : die | - dies | - dying | - died |
| to put | : put | - puts | - putting | - put |
| to help | : help | - helps | - helping | - helped |
| to cry | : cry | - cries | - crying | - cried |
| to write | : write | - writes | - writing | - wrote |
| to watch | : watch | - watches | - watching | - watched |
| to grow | : grow | - grows | - growing | - grew |

IV. 1đ

4 - 2 - 7 - 1 - 6 - 3 - 5

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | |
|--------------|----------|
| 1. potatoes | 5 oxen |
| 2. children | 6. geese |
| 3. countries | 7. kilos |
| 4. leaves | 8. days |

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2đ$

1. How many hotels are there in the town?
2. When / What time did the movie begin?
3. How long does it take you to get there?
4. Whose bicycle is that? / Whose is that bicycle?
5. How did you find her address?
6. What is he looking for?
7. Why didn't Jane do well in the exam?
8. How much butter do you need?

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1đ$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. A |
| 5. B | 6. C | 7. A | 8. C |

VIII. 1đ

Đáp án mẫu

Every day I get up at 7.30 a.m and clean my teeth. I listen to music on the radio. And I have a shower.

At the moment, I'm sitting in my room and I'm writing this exercise. I'm wearing jeans and a white shirt. And I'm thinking about my lunch.